



BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
1	010001	HUỲNH HOÀI AN	Nữ	28/10/2010	8.1	8.36	8.4	8.45	8.33	6.00	6.00	8.50					3.25				27	0.0	0.0	16.85	
2	010002	HÙNG THANH HOÀI AN	Nữ	15/07/2010	8.69	8.38	8.99	8.71	8.69	6.25	6.50	8.00					4.25				29.25	0.0	0.5	17.63	
3	010003	LÊ THỊ BÌNH AN	Nữ	23/08/2010	8.99	8.98	9.26	9.15	9.1	8.00	7.25	6.75								4.75	31.5	0.0	0.0	18.13	
4	010004	NGUYỄN ĐẶNG DUY AN	Nam	12/12/2010	9.73	9.64	9.63	9.43	9.61	6.25	8.00	7.75					6.00				34	0.0	0.0	18.28	
5	010005	NGUYỄN NGỌC KHÁNH AN	Nữ	01/08/2010	8.93	8.84	9.15	8.98	8.98	6.50	7.25	6.25		4.50							29	0.0	0.0	16.69	
6	010006	NGUYỄN TẤN BÌNH AN	Nam	10/01/2010	9.05	9.2	9.08	8.25	8.9	5.50	6.25	8.50					4.25				28.75	0.0	0.0	16.85	
7	010007	NGUYỄN THIÊN AN	Nữ	15/06/2010	9.33	9.13	9	9.11	9.14	8.25	6.75	7.25			2.25						26.75	0.0	0.0	18.32	
8	010008	NGUYỄN TRẦN PHÚC AN	Nam	21/02/2010	8.78	8.68	8.54	8.2	8.55	8.00	5.25	4.25					5.25				28	0.0	0.0	14.82	
9	010009	TRẦN THUỶ AN	Nữ	31/01/2010	9.4	9.26	9.28	9.09	9.26	7.25	7.00	9.50							5.80		35.35	0.0	0.0	19.40	
10	010010	TRẦN XUÂN AN	Nam	11/03/2010	8.7	9.14	9.09	9.2	9.03	6.75	6.50	6.50					3.50				26.75	0.0	0.0	16.53	
11	010011	DƯƠNG HUỲNH MINH ANH	Nữ	05/06/2010	8.73	8.7	8.4	8.2	8.51	5.50	5.75	5.75						1.50			20	0.0	0.0	14.45	Liệt CH
12	010012	ĐẶNG LÊ VŨ ANH	Nam	20/04/2010	7.14	8.14	7.34	8.59	7.8	6.25	5.00	7.00							1.80		21.85	0.0	0.0	15.12	Liệt CH
13	010013	ĐẶNG MỸ ANH	Nữ	08/08/2010	8.61	7.86	7.78	7.88	8.03	6.75	5.00	8.00							1.80		23.35	0.0	0.0	16.23	Liệt CH
14	010014	ĐẶNG TRÂM ANH	Nữ	23/10/2010	7.59	7.85	7.96	8.7	8.03	6.00	7.00	9.75							6.10		34.95	0.0	0.0	18.33	
15	010015	ĐÌNH NGUYỄN LAN ANH	Nữ	01/08/2010	8.84	8.33	8.69	8.7	8.64	6.25	6.00	7.50					2.50				24.75	0.0	0.0	16.42	
16	010016	HOÀNG VÕ QUỲNH ANH	Nữ	31/05/2010	8.56	9.38	9.24	9.39	9.14	7.25	6.00	7.00	6.00								32.25	0.0	0.0	16.92	
17	010017	LÊ NGUYỄN MINH ANH	Nữ	11/01/2010	9.16	9.23	9.21	9.44	9.26	7.75	9.50	8.75					8.50				43	0.0	1.5	22.48	
18	010018	MAI HÀ ANH	Nữ	15/03/2010	8.9	8.23	8.95	9.19	8.82	6.50	7.25	7.00								0.00	20.75	0.0	0.0	17.17	Liệt CH
19	010019	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG ANH	Nữ	18/10/2010	9.19	9.15	9.19	9.14	9.17	7.75	7.00	8.25	4.25								31.5	0.0	0.0	18.85	
20	010020	NGUYỄN NGỌC QUỲNH ANH	Nữ	19/05/2010	8.7	8.95	8.89	8.98	8.88	6.50	7.25	7.75	4.00								29.5	0.0	0.0	17.71	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên										ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học	Điểm UT	Điểm KK		Tổng			
21	010021	NGUYỄN NGỌC TRÂM ANH	Nữ	19/10/2010	9.18	9.23	9.14	9.4	9.24	7.00	6.25	9.25							4.60		31.7	0.0	0.0	18.52			
22	010022	NGUYỄN QUỐC ANH	Nam	15/03/2010	8.08	8.66	8.6	8.54	8.47	4.75	6.75	8.50							2.50		25	0.0	0.0	16.54			
23	010023	NGUYỄN THẢO ANH	Nữ	10/05/2010	9.71	9.56	9.54	9.2	9.5	7.50	9.25	9.25		5.75							37.5	0.0	0.5	21.55			
24	010024	NGUYỄN THỊ KIM ANH	Nữ	26/09/2010	8.45	8.55	8.69	8.6	8.57	7.50	6.00	5.00	5.75								30	0.0	0.0	15.52			
25	010025	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	Nữ	19/03/2010	9.66	9.66	9.56	9.49	9.59	8.00	8.25	10.00							8.80		43.85	0.0	1.0	22.25			
26	010026	NGUYỄN THỊ TRÂM ANH	Nữ	09/01/2010	9.41	9.64	9.56	9.4	9.5	6.50	5.50	8.00			7.75						35.5	0.0	1.0	17.85			
27	010027	NGUYỄN TRẦN VĂN ANH	Nữ	16/04/2010	9.09	8.6	8.9	8.79	8.85	7.75	7.50	9.50							5.50		35.75	0.0	0.0	19.98			
28	010028	PHAN HÀ ANH	Nữ	22/09/2010	8.89	9.35	9.51	9.56	9.33	7.75	7.00	9.00		6.75							37.25	0.0	0.0	19.42			
29	010029	PHẠM ĐỨC ANH	Nam	23/02/2010	9.29	9.05	8.86	8.28	8.87	6.25	6.25	7.00	4.75								29	0.0	0.0	16.31			
30	010030	PHẠM NGỌC TRÂM ANH	Nữ	05/09/2010	7.55	8.03	8.1	8.08	7.94	6.75	4.75	5.25						1.25			19.25	0.0	0.0	14.11	Liệt CH		
31	010031	PHẠM NHẬT TÂM ANH	Nữ	08/02/2010	9.4	8.91	9.25	8.81	9.09	5.00	6.75	6.75				4.25					27	0.0	0.0	15.68			
32	010032	PHẠM PHƯƠNG ANH	Nữ	15/04/2010	7.2	8.06	8.36	7.94	7.89	6.25	2.25	8.50							2.60		22.2	0.0	0.0	14.27			
33	010033	QUÁCH NGUYỄN TRÂM ANH	Nữ	04/05/2010	9.3	9.59	9.49	9.75	9.53	7.50	9.00	9.25							3.40		32.55	0.0	0.0	20.88			
34	010034	THÂN NGỌC PHƯƠNG ANH	Nữ	30/12/2010	8.41	8.98	8.95	8.84	8.8	7.25	4.25	7.25	4.50								27.75	0.0	0.0	15.77			
35	010035	TRẦN NGỌC NGÂN ANH	Nữ	09/09/2010	9.25	9.31	9.23	9.15	9.24	6.75	7.50	9.75							7.70		39.4	0.0	1.0	20.57			
36	010036	TRƯƠNG QUỲNH ANH	Nữ	29/08/2010	8.46	8.59	8.35	7.8	8.3	7.50	5.50	8.25	4.75								30.75	0.0	0.0	17.37			
37	010037	VÕ HOÀNG PHƯƠNG ANH	Nữ	11/01/2010	9.33	9.4	9.45	9.46	9.41	7.50	10.00	9.25							3.70		34.15	0.0	0.0	21.55			
38	010038	VÕ THỊ HOÀNG ANH	Nữ	19/06/2010	8.04	9.03	9.01	9.18	8.82	6.25	6.75	7.75	4.50								29.75	0.0	0.0	17.17			
39	010039	VŨ TUẤN ANH	Nam	12/07/2010	8.94	9.21	9.16	9.06	9.09	6.25	6.50	7.75		3.50							27.5	0.0	0.0	17.08			
40	010040	VŨ TUẤN ANH	Nam	31/12/2010	8.9	9.28	9.19	9.28	9.16	8.00	8.25	7.50	6.00								35.75	0.0	0.5	19.87			
41	010041	NGUYỄN HOÀNG BÁCH	Nam	08/01/2010	9.86	9.91	9.25	9.16	9.55	6.75	8.25	9.00								5.00	34	0.0	0.0	19.67			
42	010042	ĐẶNG LÊ THÁI BẢO	Nam	22/09/2010	8.99	9.03	9.18	8.79	9	6.25	9.25	8.50		5.75							35.5	0.0	0.0	19.50			

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
43	010043	ĐINH QUỐC BẢO	Nam	19/05/2010	7.78	7.71	7.71	7.93	7.78	6.00	4.75	8.75							2.90		25.3	0.0	0.0	15.98	
44	010044	LÊ GIA BẢO	Nam	07/07/2010	9.11	8.95	8.85	9.05	8.99	7.50	8.25	7.75			9.75						43	0.0	0.0	19.15	
45	010045	NGUYỄN GIA BẢO	Nam	17/10/2010	8.56	8.5	8.64	8.63	8.58	6.00	8.50	7.25		6.00							33.75	0.0	0.5	18.30	
46	010046	NGUYỄN HỮU BẢO	Nam	25/08/2010	9.19	9.24	9.4	9.5	9.33	8.00	9.75	8.50		7.50							41.25	0.0	0.0	21.17	
47	010047	NGUYỄN LÂM GIA BẢO	Nam	23/09/2010	8.93	8.73	8.34	8.04	8.51	4.50	4.75	6.75							2.50	21	0.0	0.0	13.75		
48	010048	NGUYỄN PHƯỚC BẢO	Nam	28/03/2010	8.84	8.44	8.91	8.74	8.73	5.75	9.00	8.00		7.75							38.25	0.0	0.0	18.54	
49	010049	PHAN NGUYỄN THÁI BẢO	Nam	06/01/2010	9.41	9.26	9.46	9.4	9.38	7.25	10.00	8.75		9.00							44	0.0	0.0	21.01	
50	010050	THÁI GIA BẢO	Nam	08/05/2010	9.13	8.63	8.79	8.54	8.77	7.25	7.50	7.75			3.25						29	0.0	0.0	18.38	
51	010051	TRẦN ĐẶNG GIA BẢO	Nam	17/04/2010	8.61	8.95	9.04	9.03	8.91	6.00	7.25	8.75								9.00	40	0.0	0.5	18.57	
52	010052	TRẦN GIA BẢO	Nam	06/02/2010	8.41	8.71	8.23	8.71	8.52	8.00	5.50	3.25	5.50								27.75	0.0	0.0	14.28	
53	010053	TRƯƠNG GIA BẢO	Nam	21/06/2010	8.2	8.6	8.58	8.88	8.57	5.25	9.00	6.25		7.50							35.5	0.0	0.0	16.92	
54	010054	NGUYỄN KHÁNH BĂNG	Nữ	17/07/2010	8.59	9.01	9.04	9.1	8.94	6.50	6.50	8.25					4.50				30.25	0.0	0.0	17.56	
55	010055	NGUYỄN TRỊNH KIM BÌNH	Nữ	05/01/2010	9.13	9.28	9.26	9.28	9.24	7.50	5.50	7.00						2.50			25	0.0	0.0	16.77	
56	010056	DƯƠNG ĐÌNH THƯ CÁC	Nữ	17/11/2010	8.55	8.93	8.65	8.91	8.76	9.25	6.00	7.25	5.75								34	1.5	0.0	19.88	
57	010057	HỒ THỊ BẢO CHÂU	Nữ	07/10/2010	7.93	9.2	9.21	9.03	8.84	5.75	5.50	7.25	5.00								28.5	0.0	0.0	15.60	
58	010058	LÝ PHẠM BẢO CHÂU	Nữ	27/03/2010	8.85	9.1	9.13	9.45	9.13	8.25	9.00	9.25							4.90		36.3	0.0	0.0	21.29	
59	010059	NGUYỄN BẢO CHÂU	Nam	17/11/2010	9.06	9.2	9.23	8.94	9.11	7.25	8.25	7.25			7.00						36.75	0.0	0.0	18.66	
60	010060	NGUYỄN BẢO CHÂU	Nữ	29/09/2010	8.15	8.56	8.33	8.78	8.46	6.25	4.50	5.50	4.00								24.25	0.0	0.0	13.91	
61	010061	NGUYỄN NGỌC BẢO CHÂU	Nữ	17/06/2010	9.08	9.11	8.86	8.91	8.99	7.50	8.00	9.00				5.50					35.5	0.0	0.0	19.85	
62	010062	NGUYỄN NGỌC BẢO CHÂU	Nữ	24/11/2010	8.29	8.39	8.68	8.35	8.43	6.00	6.25	8.00							2.10		24.45	0.0	0.0	16.70	
63	010063	NGUYỄN NGỌC BẢO CHÂU	Nữ	24/11/2010	8.29	8.39	8.68	8.35	8.43	Vắng	Vắng	Vắng							Vắng			0.0	0.0	2.53	Liệt
64	010064	PHAN NGỌC MINH CHÂU	Nữ	01/06/2010	8.85	9.48	9.55	9.59	9.37	7.75	9.25	8.25		7.25							39.75	0.0	0.5	20.99	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
65	010065	TRẦN NGỌC CHÂU	Nữ	18/02/2010	8.81	9.21	9.23	8.7	8.99	7.25	6.25	8.50							3.70		29.4	0.0	0.0	18.10	
66	010066	VÕ NGUYỄN HỒNG CHÂU	Nữ	09/05/2010	9.5	8.93	8.99	9.06	9.12	8.00	7.50	8.75					7.25				38.75	0.0	0.0	19.71	
67	010067	TRẦN HỒNG CHUÔNG	Nam	24/03/2010	7.94	8.5	8.73	8.68	8.46	7.00	7.00	6.75						1.50			23.75	0.0	0.0	17.06	Liệt CH
68	010068	HỒ THÁI CƯỜNG	Nam	25/09/2010	9.08	9.38	9.28	9.13	9.22	7.50	9.50	8.75		8.00							41.75	0.0	0.0	20.79	
69	010069	CAO THÀNH DANH	Nam	18/01/2010	7.51	8.48	8.59	8.88	8.37	5.75	5.75	8.75							1.70		23.65	0.0	0.0	16.69	Liệt CH
70	010070	NGUYỄN QUỐC DANH	Nam	15/06/2010	7.14	8.46	8.24	8.93	8.19	7.25	6.75	8.25		2.25							26.75	0.0	0.0	18.03	
71	010071	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆU	Nữ	21/01/2010	8.3	9.05	9.36	9.01	8.93	7.00	5.50	7.75	4.75								29.75	0.0	0.0	16.85	
72	010072	NGUYỄN THỊ THU DUNG	Nữ	02/08/2010	8.79	8.93	8.65	8.9	8.82	7.00	5.25	7.00						4.00			27.25	0.0	1.5	17.62	
73	010073	NGUYỄN KHÁNH DUY	Nam	25/01/2010	8.81	9.18	8.91	8.38	8.82	3.25	7.00	8.00			6.50						31.25	0.0	0.0	15.42	
74	010074	NGUYỄN LÊ PHÚC DUY	Nam	06/07/2010	8.84	8.63	9.01	8.85	8.83	7.00	8.50	10.00								8.75	43	0.0	0.0	20.50	
75	010075	NGUYỄN PHAN KHÁNH DUY	Nam	06/02/2010	8.59	8.16	8.35	8.43	8.38	5.00	5.50	7.50								7.75	33.5	0.0	0.0	15.11	
76	010076	PHẠM NGUYỄN BẢO DUY	Nam	01/01/2010	8.71	8.33	8.06	8.33	8.36	6.00	5.67	4.00								5.00	25.67	0.0	0.0	13.48	
77	010077	PHẠM NGUYỄN NHẤT DUY	Nam	09/08/2010	8.81	9.28	9.48	9.4	9.24	7.25	5.75	8.00					6.75				34.5	0.0	0.5	17.97	
78	010078	VĂN THẾ DUY	Nam	16/05/2010	8.79	8.5	9	8.59	8.72	4.42	8.00	9.75							5.70		33.57	0.0	0.0	18.14	
79	010079	HỒ KỶ DUYÊN	Nữ	11/02/2010	8.93	9.06	9.2	9.18	9.09	7.50	9.00	9.00					7.00				39.5	0.0	1.0	21.58	
80	010080	NGÔ THỊ YẾN DUYÊN	Nữ	03/07/2010	9.15	9.13	8.96	9.05	9.07	6.00	8.25	9.50							8.70		41.15	0.0	1.5	20.85	
81	010081	NGUYỄN NGÔ TRÚC DUYÊN	Nữ	26/09/2010	8.13	8.44	8.16	8.04	8.19	4.00	4.00	8.75							2.90		22.55	0.0	0.0	14.18	
82	010082	NGUYỄN THANH KỶ DUYÊN	Nữ	07/03/2010	9.56	9.65	9.61	9.59	9.6	7.25	7.50	9.00		5.00							33.75	0.0	0.0	19.51	
83	010083	TRẦN MỸ DUYÊN	Nữ	30/03/2010	8.94	9.05	8.99	8.8	8.95	6.50	8.25	9.00	4.50								32.75	0.0	0.0	19.31	
84	010084	VÕ THỊ HƯƠNG DUYÊN	Nữ	01/02/2010	8.95	8.73	8.78	8.54	8.75	7.50	6.00	6.50	4.25								28.5	0.0	1.5	18.13	
85	010085	BÙI VIỆT DŨNG	Nam	29/05/2010	9.4	9.28	9.14	9.2	9.26	7.50	7.00	9.25							5.90		35.55	0.0	0.5	19.90	
86	010086	LÊ HÙNG DŨNG	Nam	02/03/2010	9.11	9.05	9.1	9	9.07	7.25	10.00	9.25		7.25							41	0.0	0.0	21.27	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên										ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học	Điểm UT	Điểm KK		Tổng			
87	010087	NGUYỄN MINH DŨNG	Nam	09/04/2010	8.35	8.46	9.01	9.1	8.73	6.75	7.75	8.75							4.20		31.65	0.0	0.0	18.89			
88	010088	NGUYỄN VÕ MINH DŨNG	Nam	23/11/2010	9.03	8.83	9.11	9.03	9	6.25	6.75	8.50								0.00	21.5	0.0	0.0	17.75	Liệt CH		
89	010089	TẠ HOÀNG DŨNG	Nam	14/02/2010	9.34	9.45	9.55	9.44	9.45	6.50	6.25	9.50							6.60		35.45	0.0	1.0	19.41			
90	010090	ĐẶNG TRẦN THÙY DƯƠNG	Nữ	11/12/2010	8.7	8.68	8.61	8.83	8.71	8.25	5.00	8.00					3.50				28.25	0.0	0.0	17.49			
91	010091	NGÔ PHẠM NHẬT DƯƠNG	Nam	09/08/2010	9.45	9.54	9.44	9.58	9.5	9.25	9.00	9.00		6.25							39.75	0.0	0.0	21.93			
92	010092	NGUYỄN ÁNH DƯƠNG	Nữ	23/02/2010	9.35	9.19	8.99	8.79	9.08	6.75	6.25	9.25							4.60		31.45	0.0	0.0	18.30			
93	010093	NGUYỄN ĐẠI DƯƠNG	Nam	29/11/2010	8.84	8.51	8.23	8.23	8.45	6.00	6.50	7.50			1.75						23.5	0.0	0.0	16.54	Liệt CH		
94	010094	NGUYỄN LÊ ÁNH DƯƠNG	Nữ	30/09/2010	7.6	8.6	8.38	8.41	8.25	8.00	6.75	7.50	6.50								35.25	0.0	1.5	19.55			
95	010095	NGUYỄN NGỌC QUANG DƯƠNG	Nam	05/09/2010	9.38	9.26	9.3	9.15	9.27	7.00	9.25	8.25								8.50	41.5	0.0	0.0	19.93			
96	010096	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	Nữ	31/10/2010	8.14	8.35	8.51	8.59	8.4	7.50	7.25	8.75							3.90		31.3	0.0	0.0	18.97			
97	010097	NGUYỄN TRIỀU DƯƠNG	Nữ	12/03/2010	9.19	9.38	9.54	9.36	9.37	8.00	9.25	9.75							5.30		37.6	0.0	0.5	22.21			
98	010098	TRẦN LÊ THÙY DƯƠNG	Nữ	26/09/2010	9.35	9.46	9.44	9.36	9.4	7.25	7.25	9.00							4.30		32.1	0.0	0.0	19.27			
99	010099	TRẦN NGUYỄN MINH DƯƠNG	Nam	23/11/2010	7.66	8	7.63	8.2	7.87	7.00	6.25	4.50	4.75								27.25	0.0	0.0	14.79			
100	010100	ĐINH TẤN ĐẠT	Nam	30/07/2010	8.99	9.05	9.11	8.63	8.95	6.75	7.75	7.50			1.25						24.5	0.0	0.0	18.09	Liệt CH		
101	010101	ĐỖ TÁT ĐẠT	Nam	25/12/2010	8.29	8.66	9.09	8.99	8.76	7.25	8.00	8.25								7.00	37.5	0.0	0.0	19.08			
102	010102	ĐỖ TIỀN ĐẠT	Nam	03/06/2010	9.08	9.18	9.3	8.78	9.09	7.75	6.75	7.75			0.25						22.75	0.0	0.0	18.30	Liệt CH		
103	010103	HỒ THANH ĐẠT	Nam	07/08/2010	9.03	8.43	8.55	8.7	8.68	8.50	6.50	6.50	5.00								31.5	0.0	0.0	17.65			
104	010104	LÊ BÁ ĐẠT	Nam	01/09/2010	8.43	8.41	8.64	8.8	8.57	6.25	4.25	6.00								0.25	17	0.0	0.0	14.12	Liệt CH		
105	010105	LÊ TẤN ĐẠT	Nam	11/11/2010	8.5	8.96	8.4	8.48	8.59	5.50	5.75	7.00			7.50						33.25	0.0	0.0	15.35			
106	010106	LÊ TẤN ĐẠT	Nam	26/07/2010	9.44	9.26	9.26	9.09	9.26	5.75	8.25	7.75		5.00							31.75	0.0	1.0	19.00			
107	010107	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	Nam	24/08/2010	9.39	9.53	9.44	9.33	9.42	7.50	9.25	9.50						3.25			32.75	0.0	0.0	21.20			
108	010108	PHAN MINH ĐẠT	Nam	20/12/2010	9.48	9.28	9.13	9.11	9.25	6.50	8.25	6.50					5.00				31.25	0.0	0.0	17.65			

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên										ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học	Điểm UT	Điểm KK		Tổng			
109	010109	PHẠM HỮU MINH ĐẠT	Nam	18/08/2010	8.9	9.25	9.33	9.59	9.27	8.25	8.25	8.50				6.50						38	0.0	0.0	20.28		
110	010110	TRẦN TIẾN ĐẠT	Nam	13/07/2010	7.48	7.6	7.69	7.91	7.67	4.25	6.75	8.00			1.75							22.5	0.0	0.0	15.60	Liệt CH	
111	010111	TRẦN TRỌNG ĐẠT	Nam	06/04/2010	8.09	8.05	7.99	8.41	8.14	5.00	8.25	7.50		4.00								28.75	0.0	0.0	16.97		
112	010112	PHAN NGUYỄN LÊ ĐĂNG	Nam	12/02/2010	8.49	8.53	8.65	8.9	8.64	6.50	8.00	7.75			Vắng								0.0	0.0	18.17	Liệt CH	
113	010113	PHẠM MINH ĐĂNG	Nam	13/11/2010	8.51	7.98	7.73	7.8	8.01	5.75	5.00	6.25								Vắng			0.0	0.0	14.30	Liệt CH	
114	010114	NGUYỄN TIẾN ĐOÀN	Nam	03/07/2010	8.58	8.45	8.48	8.26	8.44	6.75	5.25	7.25				4.00						27.25	0.0	0.0	16.01		
115	010115	NGUYỄN TRÍ ĐOÀN	Nam	27/01/2010	8.61	7.81	8.34	8.58	8.34	6.25	6.25	9.50								7.10		36.2	0.0	0.0	17.90		
116	010116	PHAN MINH ĐÔNG	Nam	13/01/2010	8.7	8.29	8.76	9.08	8.71	7.75	9.00	9.25								6.40		38.8	0.0	0.5	21.31		
117	010117	PHẠM VĂN ĐÔNG	Nam	10/10/2010	9.18	9.58	9.45	9.48	9.42	7.00	9.25	7.50		7.50								38.75	0.0	0.5	19.95		
118	010118	LÂM QUỐC ĐỘ	Nam	11/08/2010	9.2	8.66	8.93	8.88	8.92	8.25	8.00	7.50								9.00		41.75	0.0	0.0	19.30		
119	010119	BÙI THIÊN ĐỨC	Nam	23/07/2010	7.39	7.46	7.93	8.45	7.81	5.50	3.50	6.00	3.50									22	0.0	0.0	12.84		
120	010120	ĐỖ MINH ĐỨC	Nam	21/03/2010	8.61	9	8.95	8.8	8.84	6.50	8.25	7.25	5.75									33.5	0.0	0.0	18.05		
121	010121	TRẦN HOÀNG ĐỨC	Nam	11/07/2010	9.16	9.31	9.01	9.1	9.15	6.75	8.25	8.25								5.00		33.25	0.0	0.0	19.02		
122	010122	TRẦN MINH ĐỨC	Nam	11/06/2010	8.85	8.49	8.58	8.41	8.58	5.75	5.50	5.75								5.00		27	0.0	0.0	14.47		
123	010123	NGUYỄN NGỌC HƯƠNG GIANG	Nữ	18/04/2010	8.84	9.26	9.41	9.54	9.26	6.75	8.75	9.25		7.50								39.75	0.0	0.5	20.60		
124	010124	PHAN QUỲNH GIANG	Nữ	22/03/2010	9.54	9.79	9.8	9.74	9.72	8.00	9.00	9.25		5.25								36.75	0.0	0.5	21.79		
125	010125	TRẦN NGUYỄN XUÂN GIANG	Nữ	11/02/2010	8.74	9.25	9.04	9.23	9.07	7.00	5.00	8.00	4.50									29	0.0	0.0	16.72		
126	010126	TRẦN TÔ HƯƠNG GIANG	Nữ	09/09/2010	9.35	9.28	9.5	9.56	9.42	8.25	8.25	9.00					8.25					42	0.0	1.5	22.18		
127	010127	VÕ HƯƠNG GIANG	Nữ	05/07/2010	8.8	9.03	9.2	9.05	9.02	7.50	6.00	7.00	5.75									32	0.0	0.0	17.06		
128	010128	ĐỖ HUỲNH NGUYỄN GIÁP	Nam	19/05/2010	8.49	8.29	8.85	8.23	8.47	6.00	4.75	5.75				2.50						21.5	0.0	0.0	14.09		
129	010129	TRẦN NGỌC MINH HA	Nữ	14/12/2010	9.11	9.26	9.34	9.29	9.25	7.50	8.25	9.50								5.10		35.45	0.0	0.0	20.45		
130	010130	ĐINH KHÁNH HÀ	Nữ	21/01/2010	8.98	8.65	8.91	8.64	8.8	6.50	6.50	8.75		2.75								27.25	0.0	0.0	17.87		

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
131	010131	HOÀNG KHÁNH HÀ	Nữ	31/08/2010	9.43	9.64	9.5	9.51	9.52	7.75	7.25	9.00							6.20		36.4	0.0	0.0	19.66	
132	010132	HUỶNH NHẬT HÀ	Nữ	06/02/2010	8.14	8.3	8.85	8.8	8.52	7.25	5.25	8.25							2.70		26.15	0.0	0.0	17.08	
133	010133	PHẠM NGUYỄN MINH HÀ	Nữ	18/10/2010	9.31	9.29	9.31	8.75	9.17	6.25	7.00	9.00						1.75			25.75	0.0	0.0	18.33	Liệt CH
134	010134	TRƯƠNG BẢO HÀ	Nữ	04/10/2010	8.85	8.58	8.49	8.38	8.58	7.25	5.75	8.50							1.90		25.3	0.0	0.0	17.62	Liệt CH
135	010135	VŨ THU HÀ	Nữ	01/09/2010	9.14	9.24	9.4	9.34	9.28	7.75	7.50	8.50				7.25					38.25	0.0	0.0	19.41	
136	010136	LÊ NHẬT HÀO	Nam	13/05/2010	8.29	8.69	8.81	8.84	8.66	8.00	6.75	8.00							1.50		25.75	0.0	0.0	18.52	Liệt CH
137	010137	LÊ QUỐC HÀO	Nam	22/06/2010	8.89	9.13	8.96	8.96	8.99	7.25	8.75	8.50		8.00							40.5	0.0	0.0	19.85	
138	010138	PHẠM KIÊN HÀO	Nam	17/12/2010	8.84	9.04	9.11	9.19	9.05	7.75	8.25	8.00				8.75					41.5	0.0	0.5	20.02	
139	010139	NGUYỄN NAM HẢI	Nam	24/10/2010	7.63	8.33	8.21	8.8	8.24	6.75	9.00	7.25				5.25					33.5	0.0	0.0	18.57	
140	010140	PHAN HOÀNG HẢI	Nam	07/12/2010	9.01	8.48	8.26	8.85	8.65	8.00	4.75	7.25							0.00	20	0.0	0.0	16.60	Liệt CH	
141	010141	PHẠM NGỌC HẢI	Nam	27/01/2010	8.83	8.8	8.98	8.76	8.84	5.75	8.00	6.50		2.00							24.25	0.0	0.0	16.83	Liệt CH
142	010142	ĐÌNH TÔ HỒNG HẠNH	Nữ	24/02/2010	9.48	9.6	9.61	9.51	9.55	6.75	8.50	8.50					8.00				39.75	0.0	0.0	19.49	
143	010143	TRẦN BẢO HẠNH	Nữ	29/04/2010	9.79	9.6	9.54	9.45	9.6	8.25	6.25	9.25	5.50								34.75	0.0	0.0	19.51	
144	010144	PHẠM CẨM HẰNG	Nữ	21/05/2010	8.91	9.04	8.95	9.01	8.98	6.00	8.25	8.50							5.50		33.75	0.0	0.0	18.62	
145	010145	TRẦN NGỌC MINH HẰNG	Nữ	20/01/2010	9.45	9.5	9.69	9.63	9.57	8.25	8.00	9.75							7.80		41.6	0.0	0.0	21.07	
146	010146	DƯƠNG GIA HÂN	Nữ	06/01/2010	9.19	8.84	8.93	9.03	9	8.00	5.75	8.00	5.25								32.25	0.0	0.0	17.93	
147	010147	ĐẶNG NGỌC GIA HÂN	Nữ	04/05/2010	8.2	8.28	8.65	8.18	8.33	8.25	6.00	9.25					3.00				29.5	0.0	0.0	18.95	
148	010148	ĐÌNH PHẠM GIA HÂN	Nữ	24/11/2010	9.46	9.33	9.41	9.25	9.36	7.75	6.75	7.75				2.25					26.75	0.0	0.0	18.38	
149	010149	HỒNG GIA HÂN	Nữ	12/02/2010	8.65	9.55	9.58	9.46	9.31	7.08	6.50	6.25	4.25								28.33	1.0	0.0	17.67	
150	010150	KIỀU NGUYỄN GIA HÂN	Nữ	14/07/2010	8.88	8.35	9.14	8.63	8.75	7.00	4.25	6.00	5.00								27.25	0.0	0.0	14.70	
151	010151	LÂM BẢO HÂN	Nữ	08/01/2010	7.33	7.74	8.2	7.76	7.76	5.75	3.75	2.25					2.50				16.75	0.0	0.0	10.55	
152	010152	LÂM GIA HÂN	Nữ	08/01/2010	7.65	8.31	8.61	8.18	8.19	8.00	5.50	7.75					2.50				26.25	0.0	0.0	17.33	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên									ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học	Điểm ƯT		Điểm KK	Tổng		
153	010153	LÊ HOÀNG BẢO HÂN	Nữ	01/05/2010	8.95	9.44	9.48	9.48	9.34	7.00	6.50	9.50							5.30		33.6	0.0	0.5	19.40		
154	010154	NGÔ NGỌC HÂN	Nữ	15/03/2010	9.35	9.29	9.34	9.46	9.36	7.25	9.75	8.75	4.50								34.75	0.0	0.0	20.83		
155	010155	NGUYỄN GIA HÂN	Nữ	02/07/2010	9.04	8.76	9.11	8.93	8.96	8.25	7.25	8.25	5.50								34.75	0.0	0.0	19.31		
156	010156	NGUYỄN GIA HÂN	Nữ	05/10/2010	9.24	8.51	8.4	8.65	8.7	7.25	6.50	7.00	5.25								31.25	0.0	0.0	17.14		
157	010157	NGUYỄN HOÀNG GIA HÂN	Nữ	03/04/2010	9.54	9.35	9.45	9.53	9.47	7.50	8.00	9.00	5.50								35.5	0.0	0.0	19.99		
158	010158	NGUYỄN LÊ GIA HÂN	Nữ	27/01/2010	9.65	9.45	9.41	9.38	9.47	8.00	7.25	9.00			7.00						38.25	0.0	0.0	19.82		
159	010159	NGUYỄN NGỌC HÂN	Nữ	26/01/2010	9.6	9.65	9.65	9.6	9.63	8.00	9.50	9.25				7.75					42.25	0.0	1.0	22.61		
160	010160	PHẠM KHẢ HÂN	Nữ	22/10/2010	8.8	9.16	9.19	8.99	9.04	5.50	6.00	8.50							2.50		25	0.0	0.0	16.71		
161	010161	PHẠM NGỌC HÂN	Nữ	31/05/2010	8.86	8.86	8.8	8.46	8.75	8.00	7.50	7.75							1.90		27.05	0.0	0.0	18.90	Liệt CH	
162	010162	THÁI GIA HÂN	Nữ	07/09/2010	8.99	9.2	9.08	9.13	9.1	7.25	8.00	8.25							2.50		28.5	0.0	0.0	19.18		
163	010163	VÕ NGỌC HÂN	Nữ	06/07/2010	8.64	8.55	8.93	8.73	8.71	6.50	6.25	5.50						0.50			19.25	0.0	0.0	15.39	Liệt CH	
164	010164	VÕ NGUYỄN GIA HÂN	Nữ	24/12/2010	8.65	8.85	8.88	8.86	8.81	6.00	7.25	9.25							4.50		31.5	0.0	0.0	18.39		
165	010165	TRUNG THỊ HẬU	Nữ	01/08/2009	9.03	9.33	8.86	8.6	8.96	6.50	6.25	4.25						2.50			22	0.0	0.5	15.09		
166	010166	NGUYỄN CHUNG HIỀN	Nam	15/06/2010	7.19	8.16	9.09	9.29	8.43	6.50	8.75	5.75		6.50							34	0.0	0.0	17.23		
167	010167	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	Nữ	01/11/2010	8.6	8.65	8.69	8.73	8.67	6.00	8.25	3.75			1.50						21	0.0	0.0	15.20	Liệt CH	
168	010168	HUỖNH TRUNG HIỂU	Nam	09/01/2010	8.48	8.89	9.11	9	8.87	6.75	8.00	10.00							5.60		35.95	0.0	0.5	20.49		
169	010169	QUÁCH XUÂN HIỂU	Nữ	29/01/2010	9.65	9.74	9.68	9.5	9.64	8.50	9.00	9.50							5.10		37.2	0.0	0.0	21.79		
170	010170	VÕ HOÀNG HIỂU	Nam	14/09/2010	7.21	7.63	7.73	7.86	7.61	5.50	5.00	7.50							1.40		20.8	0.0	0.0	14.88	Liệt CH	
171	010171	TRƯƠNG VIỆT HOA	Nữ	23/10/2010	7.88	8.76	8.78	8.81	8.56	5.33	6.75	4.50			3.50						23.58	0.0	0.0	14.17		
172	010172	VŨ XUÂN HOA	Nữ	11/04/2010	9.19	8.86	9.14	9.21	9.1	7.50	7.50	6.50	5.25								32	0.0	0.0	17.78		
173	010173	NGUYỄN NGỌC HOAN	Nam	08/06/2010	8.25	8.09	8.41	8.4	8.29	5.75	6.50	7.00							5.00	29.25	0.0	0.0	15.96			
174	010174	LÊ QUANG HOÀI	Nam	25/02/2010	7.35	7.59	8.1	7.74	7.7	5.75	6.25	7.00			1.50						22	0.0	0.0	15.61	Liệt CH	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UTT	Điểm KK	Tổng	
175	010175	DƯƠNG HUY HOÀNG	Nam	20/11/2010	7.69	8.48	8.64	9.19	8.5	7.50	9.00	8.75			8.75						42.75	0.0	0.0	20.23	
176	010176	DƯƠNG KIM HOÀNG	Nữ	23/07/2010	9.33	9.43	9.28	9.41	9.36	8.00	8.50	9.25					7.50				40.75	0.0	0.0	20.83	
177	010177	LÊ HOÀNG	Nam	07/05/2010	8.98	8.93	9.05	9.16	9.03	7.25	9.75	9.00		7.25							40.5	0.0	0.0	20.91	
178	010178	NGUYỄN ĐẮC HOÀNG	Nam	30/08/2010	8.68	9.48	9.23	9.16	9.14	6.25	8.25	5.50			Vắng							0.0	0.0	16.74	Liệt CH
179	010179	NGUYỄN HUY HOÀNG	Nam	17/04/2010	8.8	9.06	8.81	8.76	8.86	6.50	5.75	8.75							1.90		24.8	0.0	0.0	17.36	Liệt CH
180	010180	NGUYỄN NHỰT HOÀNG	Nam	03/01/2010	8.58	8.3	8.49	8.13	8.38	6.00	6.00	6.50						2.00			22.5	0.0	0.0	15.46	Liệt CH
181	010181	NGUYỄN TRẦN BẢO HOÀNG	Nam	30/08/2010	8.1	8.79	8.7	8.61	8.55	6.50	9.00	9.25				3.50					31.75	0.0	0.0	19.89	
182	010182	NGUYỄN TRỌNG HOÀNG	Nam	13/03/2010	8.91	9.45	9.58	9.64	9.4	8.50	8.00	8.50			8.75						42.5	0.0	0.5	20.82	
183	010183	TRẦN XUÂN HOÀNG	Nam	29/11/2010	7.63	8.2	8.69	8.56	8.27	7.50	6.25	7.50				5.75					32.75	1.0	0.0	18.36	
184	010184	TRƯƠNG NGỌC NHƯ HOÀNG	Nữ	10/12/2010	9.21	9.3	9.4	9.16	9.27	6.58	6.50	9.00							2.30		26.68	0.0	0.0	18.24	
185	010185	NGUYỄN NGỌC AN HÒA	Nữ	01/01/2010	9.2	8.69	8.61	8.56	8.77	7.75	7.50	9.50							5.60		35.95	0.0	0.0	19.96	
186	010186	HỒ THỊ TUYẾT HỒNG	Nữ	07/04/2010	8.08	8.18	8.33	8.59	8.3	7.50	7.25	6.75	5.00								31.5	0.0	0.0	17.54	
187	010187	NGUYỄN XUÂN HỢP	Nam	04/08/2010	8.49	8.83	9.23	9.28	8.96	6.75	9.00	7.50		6.75							36.75	0.0	0.0	18.96	
188	010188	HÀ LÊ KIM HUỆ	Nữ	16/04/2010	8.18	9.09	8.85	9.01	8.78	8.25	5.50	7.75	5.50								32.5	0.0	0.0	17.68	
189	010189	ĐỖ HOÀNG HUY	Nam	12/08/2010	9.46	9.51	9.35	9.25	9.39	8.50	9.00	7.75					4.75				34.75	0.0	0.5	20.99	
190	010190	LÊ ANH HUY	Nam	26/11/2010	8.73	8.68	8.61	8.74	8.69	5.50	7.75	8.75		4.25							30.5	0.0	0.0	18.01	
191	010191	LÊ BẢO HUY	Nam	03/11/2010	9.51	9.4	9.3	9.18	9.35	7.00	8.50	8.25		6.50							36.75	0.0	0.5	19.93	
192	010192	LÊ MINH HUY	Nam	19/01/2010	8.24	8.56	8.7	8.58	8.52	6.75	8.00	7.50		4.50							31.25	0.0	0.0	18.13	
193	010193	LÊ NGUYỄN QUỐC HUY	Nam	13/03/2010	8.26	8.4	8.21	8.19	8.27	6.25	6.25	7.00			1.75						23	0.0	0.0	16.13	Liệt CH
194	010194	LÊ TIÊU HUY	Nam	14/04/2010	8.78	9.36	9.25	9.03	9.11	7.50	6.25	8.75					5.00				32.5	0.0	0.0	18.48	
195	010195	NGUYỄN BÙI ĐỨC HUY	Nam	22/02/2010	8.59	8.1	8.26	8.51	8.37	6.25	6.25	7.75		2.50							25.25	0.0	0.0	16.69	
196	010196	NGUYỄN ĐỨC HUY	Nam	12/01/2010	9.31	9.4	9.13	8.89	9.18	5.75	8.00	8.00				3.75					29.25	0.0	0.0	17.98	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
197	010197	NGUYỄN HOÀNG HUY	Nam	07/03/2010	9.08	9.29	9.23	8.73	9.08	7.00	6.25	7.75				4.75					30.5	0.0	0.0	17.42	
198	010198	NGUYỄN HOÀNG QUANG HUY	Nam	26/01/2010	9.2	9.28	9.24	9.44	9.29	7.50	7.50	9.75					8.50				41.75	0.0	0.5	20.61	
199	010199	NGUYỄN TIỀN HUY	Nam	16/08/2010	9.81	9.85	9.75	9.85	9.82	8.25	9.00	10.00							8.10		43.45	0.0	1.0	23.02	
200	010200	PHẠM QUỐC HUY	Nam	19/11/2010	8.96	9.11	9.16	9.26	9.12	6.50	7.50	7.25								5.00	31.25	0.0	0.0	17.61	
201	010201	TRẦN NGUYỄN HOÀNG HUY	Nam	01/04/2010	7.3	8.3	8.28	8.51	8.1	6.00	6.25	8.00							2.10		24.45	0.0	0.0	16.61	
202	010202	TRẦN QUỐC HUY	Nam	01/03/2010	8.81	9.2	9.08	8.96	9.01	6.00	7.00	7.50		2.75							26	0.0	0.0	17.05	
203	010203	TRỊNH GIA HUY	Nam	26/01/2010	8.23	8.46	8.24	8.44	8.34	6.75	7.50	9.00							2.30		27.85	0.0	0.0	18.78	
204	010204	VÕ HẠO HUY	Nam	31/01/2010	8.58	8.64	8.7	8.93	8.71	6.75	7.50	9.00							2.70		28.65	0.0	0.0	18.89	
205	010205	VÕ MINH HUY	Nam	25/08/2010	8.66	8.59	8.9	8.7	8.71	7.50	7.50	5.75								6.00	32.75	0.0	0.0	17.14	
206	010206	DƯƠNG NGỌC KHÁNH HUYỀN	Nữ	11/11/2010	8.8	8.99	8.75	8.59	8.78	7.00	7.25	9.25							4.50		32.5	0.0	0.0	19.08	
207	010207	LÊ MẠNH HÙNG	Nam	05/03/2010	9.35	8.79	9	8.66	8.95	7.00	6.25	9.25							6.30		35.1	0.0	0.0	18.44	
208	010208	ĐOÀN CHẤN HÙNG	Nam	07/09/2010	8.3	8.6	8.8	8.95	8.66	7.25	9.00	9.50								9.00	43.75	0.0	0.0	20.62	
209	010209	NGÔ GIA HÙNG	Nam	23/01/2010	8.93	8.54	8.83	8.96	8.82	7.25	6.00	8.75								5.25	32.5	0.0	0.0	18.05	
210	010210	NGUYỄN GIA HÙNG	Nam	31/03/2010	9.5	9.58	9.41	9.39	9.47	6.25	6.25	9.75							7.30		36.85	0.0	0.0	18.42	
211	010211	NGUYỄN PHƯỚC HÙNG	Nam	04/09/2010	8.29	8.48	8.91	8.84	8.63	7.00	6.50	7.75					5.00				31.25	0.0	0.0	17.46	
212	010212	PHẠM GIA HÙNG	Nam	10/03/2010	9.64	9.59	9.6	9.48	9.58	7.00	7.50	8.50					4.75				32.5	0.0	0.0	18.97	
213	010213	TRẦN GIA HÙNG	Nam	01/04/2010	7.5	8.09	7.8	7.44	7.71	6.00	4.25	4.75					2.75				20.5	0.0	0.0	12.81	
214	010214	TRỊNH GIA HÙNG	Nam	13/03/2010	9.25	9.36	9.49	9.65	9.44	6.75	9.25	9.00		7.75							40.5	0.0	0.0	20.33	
215	010215	ĐỖ LINH HƯƠNG	Nữ	10/03/2010	8.3	9.31	9.23	9.18	9.01	8.00	5.75	7.50	6.00								33.25	0.0	0.0	17.58	
216	010216	LÊ ĐOÀN QUỲNH HƯƠNG	Nữ	24/05/2010	9.39	9.11	9.36	9.29	9.29	7.50	7.50	7.75				2.75					28.25	0.0	0.0	18.71	
217	010217	NGUYỄN BẢO KA	Nam	03/01/2010	9.01	8.83	9.13	8.68	8.91	6.00	7.00	8.50			5.50						32.5	0.0	0.0	17.72	
218	010218	NGUYỄN KELLY	Nữ	26/11/2010	7.36	7.7	8	7.89	7.74	4.25	4.75	2.75						0.25			12.25	0.0	0.0	10.55	Liệt CH

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								DXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
219	010219	LƯƠNG TUẤN KHA	Nam	22/03/2010	8.4	8.56	9.14	9.15	8.81	6.50	9.50	8.50							4.20		32.9	0.0	0.0	19.79	
220	010220	ĐẶNG AN KHANG	Nam	06/10/2010	7.95	7.8	8.04	8.2	8	7.50	5.50	8.25								0.00	21.25	0.0	0.0	17.28	Liệt CH
221	010221	ĐẶNG MINH KHANG	Nam	19/01/2010	8.33	8.56	8.74	8.85	8.62	6.75	7.25	9.00		6.75							36.5	0.0	0.0	18.69	
222	010222	ĐOÀN GIA KHANG	Nam	23/05/2010	8.35	8.8	8.94	9.16	8.81	7.75	8.50	8.50		3.50							31.75	0.0	0.0	19.97	
223	010223	ĐỖ LÂM KHANG	Nam	27/12/2010	7.2	7.81	8.7	8.89	8.15	7.25	5.75	8.25							3.40		28.05	0.0	0.0	17.32	
224	010224	ĐỖ LÊ KHANG	Nam	18/08/2010	8.44	8.75	8.58	8.54	8.58	5.00	4.50	9.00							2.00		22.5	0.0	0.0	15.52	Liệt CH
225	010225	LÂM GIA KHANG	Nam	21/01/2010	9.26	9.78	9.53	9.59	9.54	4.33	10.00	10.00		8.75							41.83	0.0	1.0	20.89	
226	010226	LƯU HỮU KHANG	Nam	01/05/2010	9.36	9.49	9.43	9.13	9.35	8.00	8.50	8.50		5.50							36	0.0	0.0	20.31	
227	010227	MAI LÂM PHÚC KHANG	Nam	10/07/2010	8.63	8.89	9.06	8.99	8.89	8.00	8.00	9.25							4.50		34.25	0.0	0.0	20.34	
228	010228	NGÔ AN KHANG	Nam	03/03/2010	8.46	9.15	9.2	9.18	9	8.50	7.25	9.00		6.00							36.75	0.0	0.0	20.03	
229	010229	NGUYỄN BẢO KHANG	Nam	23/06/2010	8.05	8.13	7.96	8.44	8.15	6.75	9.75	9.00		7.75							41	0.0	0.0	20.30	
230	010230	NGUYỄN MINH KHANG	Nam	14/11/2010	8.59	8.64	8.98	8.79	8.75	5.50	7.50	9.00			1.50						25	0.0	0.0	18.03	Liệt CH
231	010231	NGUYỄN PHÚC KHANG	Nam	07/05/2010	7.73	8.79	8.83	8.81	8.54	6.00	9.50	7.00		3.75							30	0.0	0.0	18.31	
232	010232	NGUYỄN PHÚC KHANG	Nam	10/01/2010	8.18	8.01	8.19	8.89	8.32	7.00	7.25	8.00		5.25							32.75	0.0	0.0	18.07	
233	010233	NGUYỄN PHÚC KHANG	Nam	14/07/2010	8.54	8.83	8.53	8.84	8.69	6.75	6.75	8.50				4.25					30.5	0.0	0.0	18.01	
234	010234	NGUYỄN TRẦN KHANG	Nam	09/06/2010	8.91	8.84	9	8.86	8.9	6.75	4.75	9.25							7.80		36.35	0.0	0.5	17.70	
235	010235	NGUYỄN VĂN PHÚC KHANG	Nam	30/03/2010	8.61	9.06	8.75	8.61	8.76	6.75	8.25	9.25							4.40		33.05	0.0	0.0	19.60	
236	010236	NGUYỄN VÕ DUY KHANG	Nam	04/02/2010	8.73	8.91	9.25	9.29	9.05	7.00	8.50	8.25				6.75					37.25	0.0	0.5	19.84	
237	010237	PHAN HOÀNG KHANG	Nam	28/12/2009	9.05	9.25	9.06	9.48	9.21	6.75	6.50	8.25		3.75							29	0.0	0.0	17.81	
238	010238	PHẠM BẢO KHANG	Nam	10/02/2010	8.3	8.23	8.48	8.39	8.35	5.25	7.50	7.00				4.25					28.25	0.0	0.0	16.33	
239	010239	PHẠM NGUYỄN AN KHANG	Nữ	18/03/2010	8.74	9.06	8.66	8.79	8.81	6.00	9.00	7.25					6.75				35.75	0.0	0.0	18.22	
240	010240	PHẠM TRẦN KHANG	Nam	06/09/2010	8.93	8.18	8.11	8.66	8.47	4.75	6.25	9.50							5.30		31.1	0.0	0.5	17.39	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
241	010241	TRẦN MINH AN KHANG	Nam	27/08/2010	8.73	8.64	8.78	8.71	8.72	7.00	5.50	7.25			6.25						32.25	0.0	0.0	16.44	
242	010242	TRẦN NGUYỄN MINH KHANG	Nam	24/09/2010	9.05	9.13	8.98	8.9	9.02	6.50	7.50	9.00		4.00							31	0.0	0.0	18.81	
243	010243	TRẦN PHẠM NHẬT KHANG	Nam	09/01/2010	9.13	9.24	9.45	9.13	9.24	7.00	9.00	8.50		6.75							38	0.0	0.0	19.92	
244	010244	TRẦN TRỌNG KHANG	Nam	28/10/2010	8.35	8.38	8.13	8.55	8.35	5.50	5.50	6.75			2.75						23.25	0.0	0.0	14.93	
245	010245	TRẦN TUẤN KHANG	Nam	11/06/2010	8.73	8.89	9.18	8.94	8.94	5.00	9.25	7.75		7.75							37.5	0.0	0.0	18.08	
246	010246	NGUYỄN KHANH	Nam	29/03/2010	8.8	8.63	8.43	8.68	8.64	6.50	6.25	8.75								7.00	35.5	0.0	0.0	17.64	
247	010247	ĐINH DUY KHÁNH	Nam	02/09/2010	7.99	8.71	8.81	8.45	8.49	6.25	5.75	9.00							2.40		25.8	0.0	0.0	17.25	
248	010248	HOÀNG DUY KHÁNH	Nam	25/01/2010	8.61	9.48	9.4	9.24	9.18	7.50	7.75	5.75				3.00					27	0.0	0.0	17.45	
249	010249	HOÀNG MAI KHÁNH	Nữ	22/08/2010	8.8	8.8	9.05	9.2	8.96	7.75	7.50	7.75		4.50							32	0.0	0.0	18.79	
250	010250	LÊ NGỌC VÂN KHÁNH	Nữ	12/12/2010	8.25	8.9	9.04	9.14	8.83	7.25	7.25	5.50	4.75								29.5	0.0	0.0	16.65	
251	010251	NGUYỄN HỮU QUỐC KHÁNH	Nam	23/06/2010	9.1	9.19	9.13	9.15	9.14	6.00	8.25	9.50							6.00		35.75	0.0	0.5	19.87	
252	010252	NGUYỄN LÊ NGÂN KHÁNH	Nữ	05/07/2010	8.9	8.85	9.05	9.19	9	7.75	6.25	8.75							4.40		31.55	0.0	0.0	18.63	
253	010253	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	Nam	21/12/2010	8.91	8.83	9.01	8.8	8.89	7.00	6.25	9.00			2.75						27.75	0.0	0.0	18.24	
254	010254	NGUYỄN TRƯỞNG NGỌC KHÁNH	Nữ	15/05/2010	9.3	9.34	9.29	9.28	9.3	7.75	5.50	8.25	7.50								36.5	0.0	0.5	18.34	
255	010255	PHẠM GIA KHÁNH	Nam	22/09/2010	9.1	9.34	9.09	9.04	9.14	6.00	9.00	7.50		8.00							38.5	0.0	0.0	18.49	
256	010256	TRẦN CAO KHÁNH	Nam	01/09/2010	9.26	9.36	9.26	9.2	9.27	6.75	6.75	8.75		6.25							34.75	0.0	0.0	18.36	
257	010257	TRẦN NGỌC NGÂN KHÁNH	Nữ	12/02/2010	9.21	9.28	9.16	8.96	9.15	7.25	7.00	8.50				4.00					30.75	0.0	0.0	18.67	
258	010258	TRẦN QUỐC KHÁNH	Nam	15/08/2010	9.34	9.15	9.23	9.14	9.22	7.75	8.25	9.00							6.00		37	0.0	0.0	20.27	
259	010259	TRƯƠNG THỊ VÂN KHÁNH	Nữ	14/03/2010	8.63	9.01	9.39	8.83	8.97	8.00	5.25	9.75							4.90		32.8	0.0	0.0	18.79	
260	010260	VŨ NGỌC KHÁNH	Nữ	10/01/2010	9.54	9.45	9.55	9.25	9.45	6.75	7.50	9.75							5.80		35.6	0.0	0.5	20.14	
261	010261	NGUYỄN QUANG KHẢI	Nam	18/02/2010	8.41	8.94	8.9	9.14	8.85	7.25	8.75	9.75		7.50							40.75	0.0	0.5	21.18	
262	010262	QUÁCH TÂN KHẢI	Nam	01/03/2010	7.69	8.01	8.13	8.38	8.05	5.00	5.75	9.00							5.50		30.75	0.0	0.0	16.24	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
263	010263	TRƯƠNG THIÊN KHẢI	Nam	14/06/2010	9.25	9.05	8.94	9.19	9.11	6.50	6.50	10.00							6.40		35.8	0.0	0.0	18.83	
264	010264	NGUYỄN GIA KHIÊM	Nam	22/09/2010	7.9	7.93	8.14	8.39	8.09	7.75	6.50	7.25			Vắng							0.0	0.0	17.48	Liệt CH
265	010265	NGUYỄN PHẠM GIA KHIÊM	Nam	21/09/2010	7.31	8.28	9.01	8.74	8.34	7.25	8.25	9.25							5.40		35.55	0.0	0.0	19.83	
266	010266	CAO ANH KHOA	Nam	02/01/2010	9.48	9.51	9.6	9.49	9.52	4.75	9.00	9.25		5.50							34	0.0	0.0	18.96	
267	010267	ĐỖ DUY KHOA	Nam	20/11/2010	9.29	8.43	7.88	8.56	8.54	6.75	1.50	8.50							2.10		20.95	0.0	0.0	14.29	
268	010268	HOÀNG ANH KHOA	Nam	18/01/2010	8.88	9.14	8.86	8.71	8.9	6.00	7.25	8.75	4.25								30.5	0.0	0.0	18.07	
269	010269	LÝ ĐĂNG KHOA	Nam	07/12/2010	9.46	9.14	9.23	9.31	9.29	7.25	9.25	8.25		5.50							35.75	0.0	0.0	20.11	
270	010270	NGUYỄN NGỌC ANH KHOA	Nam	21/03/2010	7.89	8.26	8.41	8.25	8.2	5.75	6.50	9.00							2.60		26.45	0.0	0.0	17.34	
271	010271	NGUYỄN PHẠM TÂN KHOA	Nam	25/02/2010	7.59	7.7	7.88	7.93	7.78	5.00	5.00	6.50								0.00	16.5	0.0	0.0	13.88	Liệt CH
272	010272	NGUYỄN TÂN KHOA	Nam	24/05/2010	9.23	9.16	9.3	9.18	9.22	6.50	8.00	9.50							4.20		32.4	0.0	0.0	19.57	
273	010273	PHAN ĐĂNG KHOA	Nam	17/02/2010	9.15	9.45	9.46	9.53	9.4	7.50	7.00	8.75				5.00					33.25	0.0	0.0	19.10	
274	010274	VÕ ANH KHOA	Nam	05/11/2010	8.85	8.81	8.68	8.51	8.71	6.75	6.75	8.75							2.30		26.85	0.0	0.0	18.19	
275	010275	HUỖNH ANH KHÔI	Nam	04/07/2010	9.85	9.64	9.73	9.43	9.66	6.75	8.00	7.75		5.75							34	0.0	0.0	18.65	
276	010276	NGUYỄN HUỖNH MINH KHÔI	Nam	01/10/2010	8.36	8.39	8.63	8.65	8.51	6.75	9.00	6.50			5.25						32.75	0.0	0.0	18.13	
277	010277	TRẦN LÊ ANH KHÔI	Nam	25/08/2010	9.28	9.24	9.49	9.34	9.34	7.75	9.50	9.00		6.00							38.25	0.0	0.0	21.18	
278	010278	VÕ NAM KHÔI	Nam	17/09/2010	9.71	9.73	9.55	9.74	9.68	7.50	8.00	9.50							5.50		36	0.0	0.0	20.40	
279	010279	CAO TRUNG KIÊN	Nam	08/02/2010	8.81	8.91	9.3	9.31	9.08	6.50	6.75	9.25				6.50					35.5	0.0	1.0	19.47	
280	010280	LÊ TRUNG KIÊN	Nam	08/02/2010	7.58	7.81	8.13	8.44	7.99	7.50	7.50	7.00		4.25							30.5	0.0	0.0	17.80	
281	010281	NGUYỄN TRUNG KIÊN	Nam	08/02/2010	8.58	8.81	9.23	9.14	8.94	7.00	8.25	9.50							4.90		34.55	0.0	0.0	20.01	
282	010282	ĐẶNG ANH KIẾT	Nam	28/05/2010	9.06	9.01	9.21	9.16	9.11	5.75	6.75	9.50							3.50		29	0.0	0.5	18.63	
283	010283	NGÔ NGUYỄN ANH KIẾT	Nam	29/09/2010	7.6	8.69	8.65	8.63	8.39	7.00	7.25	9.50							3.10		29.95	0.0	0.0	19.14	
284	010284	NGUYỄN PHAN TUẤN KIẾT	Nam	17/02/2010	7.04	7.48	7.59	8.68	7.7	6.75	7.00	7.50			3.75						28.75	0.0	0.0	17.19	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
285	010285	NGUYỄN TUẤN KIẾT	Nam	16/12/2010	8.84	8.53	8.66	8.39	8.61	6.75	5.75	8.00			3.25						27	0.0	0.0	16.93	
286	010286	TRƯƠNG TUẤN KIẾT	Nam	08/05/2010	9.05	9.41	9.44	9.18	9.27	7.75	8.00	9.00						4.00			32.75	0.0	1.0	21.11	
287	010287	DƯƠNG NGỌC HOÀNG KIM	Nữ	09/01/2010	9.28	9.14	9.39	9.43	9.31	6.50	7.75	8.00			7.00						36.25	0.0	0.5	18.87	
288	010288	ĐOÀN NGUYỄN THIÊN KIM	Nữ	28/01/2010	7.75	8.13	8.06	9.09	8.26	7.25	6.50	4.75	4.75								28	0.0	0.0	15.43	
289	010289	NGUYỄN HOÀNG KIM	Nữ	05/12/2010	9.24	9.08	8.91	8.96	9.05	8.00	7.50	7.25	5.75								34.25	0.0	1.5	20.14	
290	010290	NGUYỄN THIÊN KIM	Nữ	19/04/2010	9.49	9.39	9.48	9.28	9.41	8.00	6.00	9.25							5.90		35.05	0.0	0.0	19.10	
291	010291	TẠ HỒ HOÀN KIM	Nữ	12/07/2010	8.43	8.76	8.95	9.11	8.81	7.50	7.75	5.75		4.00							29	0.0	0.0	17.34	
292	010292	NGUYỄN GIA KỶ	Nam	31/10/2010	7.7	8.16	8.38	8.03	8.07	5.25	8.75	8.00		6.25							34.5	0.0	0.0	17.82	
293	010293	TRẦN HUỖNH BÁ KỶ	Nam	22/10/2010	9.13	8.81	9.04	9.06	9.01	7.50	8.00	7.25					3.75				30.25	0.0	0.0	18.63	
294	010294	DƯƠNG NGUYỄN BẢO LAM	Nữ	28/11/2010	8.1	8.46	8.38	8.56	8.38	6.75	6.00	4.75						1.75			21	0.0	0.0	14.76	Liệt CH
295	010295	ĐỖ NGỌC QUỲNH LAM	Nữ	26/10/2010	9.06	9.01	8.93	8.6	8.9	7.25	5.75	4.50						1.50			20.5	0.0	0.0	14.92	Liệt CH
296	010296	LÊ TRÚC LAM	Nữ	31/03/2010	7.24	8.05	8.1	8.11	7.88	6.75	6.25	6.50						2.25			24	0.0	0.0	16.01	
297	010297	LÊ VÕ TRÚC LAM	Nữ	27/04/2010	9.34	9.31	9.55	9.31	9.38	7.00	7.25	7.50				2.75					27.25	0.0	0.0	18.04	
298	010298	NGUYỄN THỊ HỒNG LAM	Nữ	12/03/2010	7.68	8.55	9.13	8.96	8.58	7.00	7.25	7.25							1.60		24.7	0.0	0.0	17.62	Liệt CH
299	010299	NGUYỄN TRẦN BẢO LAM	Nữ	07/09/2010	7.5	7.91	7.65	7.85	7.73	6.75	6.25	6.50						1.25			22	0.0	0.0	15.97	Liệt CH
300	010300	PHAN THỊ VÂN LAM	Nữ	23/09/2010	9.5	9.56	9.36	8.99	9.35	8.00	8.25	9.00								2.50	30.25	0.0	0.0	20.48	
301	010301	PHẠM NGUYỄN TRÚC LAM	Nữ	15/01/2010	9.43	9.55	9.45	9.28	9.43	7.00	8.50	8.25		5.75							35.25	0.0	0.0	19.45	
302	010302	TRẦN HÀ LAN	Nữ	01/01/2010	9.45	9.39	9.44	9.38	9.42	8.75	8.50	9.00	5.25								36.75	0.0	0.5	21.70	
303	010303	ĐỖ UYÊN LÂM	Nữ	24/04/2010	6.91	8.33	8.84	8.79	8.22	4.75	6.25	5.75					5.75				28.25	0.0	0.0	14.19	
304	010304	NGÔ TÙNG LÂM	Nam	30/06/2010	9.28	9.13	9.38	9.03	9.21	6.75	8.00	8.25			8.50						40	0.0	1.0	19.86	
305	010305	NGUYỄN BÁ BẢO LÂM	Nam	22/10/2010	8.41	8.74	8.58	8.8	8.63	6.25	5.75	7.25					7.00				33.25	0.0	0.0	16.06	
306	010306	NGUYỄN THANH BẢO LÂM	Nam	26/05/2010	9.05	8.85	9.24	9.16	9.08	7.00	6.00	8.25				3.75					28.75	0.0	0.0	17.60	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
307	010307	PHAN DUY LÂM	Nam	19/03/2010	7.73	8.16	8.44	8.51	8.21	6.50	8.25	7.75			Vắng							0.0	0.0	18.21	Liệt CH
308	010308	PHẠM KHÁNH LÂM	Nữ	09/02/2010	9.33	9.26	9.19	9.14	9.23	7.75	7.25	8.50	4.75								33	0.0	0.0	19.22	
309	010309	PHẠM THẮNG LÂM	Nam	21/06/2010	8.84	8.89	7.85	7.61	8.3	5.50	4.75	7.00			0.75						18.75	0.0	0.0	14.57	Liệt CH
310	010310	PHẠM TRẦN SƠN LÂM	Nam	20/12/2010	8.05	8.99	9.04	9.16	8.81	6.75	6.50	9.25		4.25							31	0.0	0.0	18.39	
311	010311	PHẠM TRƯỜNG LÂM	Nam	04/02/2010	9.48	9.11	8.86	8.83	9.07	7.00	5.75	9.00							4.20		30.15	0.0	0.0	17.95	
312	010312	TRẦN MAI LÂM	Nữ	16/01/2010	9.7	9.68	9.65	9.51	9.64	6.75	9.00	7.75		6.25							36	0.0	0.0	19.34	
313	010313	LÊ NGỌC LÊ	Nam	28/09/2010	9.45	9.28	9.38	9.11	9.31	6.00	7.50	8.25			7.00						35.75	0.0	0.5	18.52	
314	010314	BÙI NGUYỄN KHÁNH LINH	Nữ	06/04/2010	8.44	8.03	7.73	7.71	7.98	6.25	5.25	7.50							1.70		22.4	0.0	0.0	15.69	Liệt CH
315	010315	CHU NGỌC PHƯƠNG LINH	Nữ	28/09/2010	9.03	8.19	8.74	8.69	8.66	7.50	6.25	7.25	5.00								31	0.0	0.0	17.30	
316	010316	ĐOÀN NGUYỄN KHÁNH LINH	Nữ	27/05/2010	8.73	8.63	8.89	9.16	8.85	7.50	6.00	4.25				4.25					26.25	0.0	0.0	15.08	
317	010317	LẠI TRÚC LINH	Nữ	02/11/2010	8.95	9.14	8.79	8.81	8.92	6.75	4.75	4.25					2.50				20.75	0.0	0.0	13.70	
318	010318	NGUYỄN LÊ NGỌC LINH	Nữ	19/09/2010	9.45	9.4	9.5	9.31	9.42	6.75	7.75	9.75							6.00		36.25	0.0	1.0	20.80	
319	010319	NGUYỄN MAI LINH	Nữ	18/05/2010	8.75	9.11	9.31	9.26	9.11	7.25	8.50	8.50					8.25				40.75	0.0	1.0	20.71	
320	010320	NGUYỄN NGỌC LINH	Nữ	12/11/2010	9.23	9.03	9.34	9.13	9.18	7.75	8.50	8.25		4.50							33.5	0.0	0.0	19.90	
321	010321	NGUYỄN NGỌC KHÁNH LINH	Nữ	21/07/2010	9.28	9.1	9.45	9.26	9.27	7.75	7.75	9.50							7.00		39	0.0	0.0	20.28	
322	010322	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	Nữ	08/02/2010	9.56	9.44	9.35	9.41	9.44	6.75	8.25	7.50			7.75						38	0.0	0.0	18.58	
323	010323	NGUYỄN QUỲNH BẢO LINH	Nữ	26/03/2010	9.31	9.25	9.55	9.45	9.39	7.50	7.25	8.00	5.25								33.25	0.0	1.0	19.74	
324	010324	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	Nữ	30/08/2010	8.66	8.54	8.59	8.21	8.5	7.00	6.25	5.25	4.00								26.5	0.0	0.0	15.50	
325	010325	NGUYỄN THỊ YẾN LINH	Nữ	14/09/2010	7.8	7.99	8.16	8.46	8.1	8.00	5.75	8.00	5.50								32.75	0.0	0.0	17.66	
326	010326	TÔNG HÀ LINH	Nữ	25/09/2010	9.71	9.6	9.63	9.68	9.66	7.25	7.50	9.50							2.90		30.05	0.0	0.0	19.87	
327	010327	VŨ NHẬT LINH	Nữ	24/08/2010	9.23	9.13	8.79	9	9.04	8.25	6.50	9.00						1.75			27.25	0.0	0.0	19.34	Liệt CH
328	010328	TRẦN UY LĨNH	Nam	03/08/2010	7.86	8.34	8.85	8.99	8.51	7.25	6.75	9.00							2.70		28.4	0.0	0.0	18.65	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú	
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng		
329	010329	NGÔ ĐỨC LONG	Nam	20/04/2010	7.8	8.14	8.31	8.26	8.13	7.25	6.75	9.00									8.00	39	0.0	0.0	18.54	
330	010330	NGUYỄN ĐẮC LONG	Nam	04/11/2010	8.78	9.18	9.53	9.56	9.26	6.50	9.00	7.00				6.25						35	0.0	0.0	18.53	
331	010331	NGUYỄN HẢI LONG	Nam	09/02/2010	9.05	8.76	8.59	8.5	8.73	7.75	6.00	7.75			5.75							33	0.0	0.0	17.67	
332	010332	NGUYỄN HOÀNG LONG	Nam	28/09/2010	8.95	8.98	8.89	8.71	8.88	5.25	8.25	7.00		5.00								30.5	0.0	0.0	17.01	
333	010333	TRẦN MINH LẠC LONG	Nam	08/12/2010	8.16	8.63	8.8	8.66	8.56	4.25	8.25	8.25							1.90		24.55	0.0	0.0	17.09	Liệt CH	
334	010334	HUỖNH TẤN LỘC	Nam	26/02/2010	9.01	8.94	9.03	8.79	8.94	7.50	7.75	8.00			7.25							37.75	0.0	0.5	19.46	
335	010335	NGUYỄN HỮU LỘC	Nam	07/11/2010	8.65	9.28	9.13	9.41	9.12	6.00	6.50	8.00			4.25							29	0.0	0.0	17.09	
336	010336	TRẦN ĐẠI LỘC	Nam	02/05/2010	9.38	9.25	8.96	9.14	9.18	7.75	7.75	9.50							4.90		34.8	0.0	0.0	20.25		
337	010337	TRẦN HOÀNG PHƯỚC LỢI	Nam	18/01/2010	8.68	8.03	8.6	8.54	8.46	7.00	4.25	6.00							2.10		21.45	0.0	0.0	14.61		
338	010338	LÊ TRẦN KHA LY	Nữ	23/03/2010	7.79	8	8	8.25	8.01	7.50	2.75	4.25	7.00									28.5	0.0	0.0	12.55	
339	010339	ĐỖ VŨ LÂM MAI	Nữ	11/12/2010	8.94	8.91	9.09	8.99	8.98	7.25	7.25	5.50	5.75									31.5	0.0	0.0	16.69	
340	010340	NGUYỄN NGỌC MAI	Nữ	27/07/2010	7.48	7.96	8.2	8.16	7.95	6.25	5.50	7.50							1.70		22.65	0.0	0.0	15.86	Liệt CH	
341	010341	PHAN HÙNG MẠNH	Nam	01/10/2010	7.65	8.46	8.7	8.44	8.31	7.25	5.75	8.75							1.90		25.55	0.0	0.0	17.72	Liệt CH	
342	010342	TRƯƠNG THÊ MẠNH	Nam	07/08/2010	7.28	8.46	8.84	8.53	8.28	6.50	7.00	8.25			2.00							25.75	0.0	0.0	17.71	Liệt CH
343	010343	LÊ THỤY TRIỀU MẶN	Nữ	16/11/2010	9.09	9.19	9.24	8.68	9.05	7.25	6.00	5.50				3.50						25.75	0.0	0.0	15.84	
344	010344	LÊ TUỆ MẶN	Nữ	05/02/2010	9.1	9.25	9.25	8.95	9.14	7.50	7.75	9.25							3.20		30.9	0.0	0.0	19.89		
345	010345	DƯƠNG GIA MINH	Nam	02/12/2010	7.55	8.36	8.49	8.84	8.31	7.50	8.50	7.25			6.00							35.25	0.0	0.0	18.77	
346	010346	ĐẶNG NHẬT MINH	Nam	06/12/2010	9.04	8.81	8.61	9.15	8.9	7.75	8.25	8.00					6.50					37	0.0	0.0	19.47	
347	010347	LÂM VIỆT TRƯỜNG MINH	Nam	08/11/2010	9.56	9.36	9.46	9.36	9.44	8.25	7.50	10.00							7.50		40.75	0.0	1.0	21.86		
348	010348	LÊ HOÀNG MINH	Nam	01/02/2010	8.51	8.71	9.26	9.11	8.9	5.75	6.50	7.00		3.50								26.25	0.0	0.0	16.15	
349	010349	LÊ NGUYỄN ANH MINH	Nữ	11/02/2010	9.08	9.14	9	9.08	9.08	7.25	7.50	8.25						4.75				32.5	0.0	0.0	18.82	
350	010350	LÊ PHẠM HOÀI MINH	Nam	12/09/2010	7.36	7.64	7.75	7.71	7.62	6.50	4.00	8.25			Vắng								0.0	0.0	15.41	Liệt CH

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm U.T	Điểm KK	Tổng	
351	010351	LÊ TUẤN MINH	Nam	20/12/2010	7.64	8.36	8.5	8.19	8.17	6.50	4.50	7.00						2.75			23.5	0.0	0.0	15.05	
352	010352	LÊ VŨ NGUYỆT MINH	Nữ	17/11/2010	9.23	9.14	9.04	9.06	9.12	7.25	7.25	8.00							2.30		27.1	0.0	0.0	18.49	
353	010353	MAI QUỐC MINH	Nam	09/10/2010	8.75	9.15	8.71	8.65	8.82	7.50	7.25	8.50							2.00		27.25	0.0	0.0	18.92	Liệt CH
354	010354	NGUYỄN CÔNG MINH	Nam	19/02/2010	8.58	8.84	9.13	8.93	8.87	7.00	7.50	8.75							4.90		33.05	0.0	0.0	18.94	
355	010355	NGUYỄN NHẬT MINH	Nam	09/05/2010	8.56	9.13	9.21	9.16	9.02	7.75	7.50	9.00								5.00	34.25	0.0	0.0	19.68	
356	010356	NGUYỄN NHẬT MINH	Nam	30/08/2010	7.93	8.38	8.36	8.56	8.31	5.50	7.25	6.00						2.00			22.75	0.0	0.0	15.62	Liệt CH
357	010357	TRẦN TÔ MINH	Nam	22/04/2010	8.41	8.38	8	7.84	8.16	6.25	2.25	7.00			Vắng							0.0	0.0	13.30	Liệt CH
358	010358	VÕ PHÁT MINH	Nam	21/05/2010	9.08	9.16	8.93	9.16	9.08	8.25	8.50	7.75						6.25			37	0.0	1.0	20.87	
359	010359	VŨ PHẠM NHẬT MINH	Nam	08/09/2010	7.69	7.4	8.06	8.35	7.88	6.75	7.50	8.00							4.00		30.25	0.0	0.0	17.94	
360	010360	TRỊNH THỊ HOÀI MƠ	Nữ	22/12/2010	8.4	8.09	8.44	8.64	8.39	6.75	8.50	8.50		4.75							33.25	0.0	0.0	19.14	
361	010361	LÂM THỊ THẢO MY	Nữ	08/07/2010	8.74	9.14	9.06	9.26	9.05	6.75	7.25	7.75			4.00						29.75	0.0	0.0	17.94	
362	010362	MAI DIỄM MY	Nữ	01/05/2010	8.84	9.16	9.33	9.4	9.18	7.75	7.75	6.00	6.00								33.5	0.0	0.0	17.80	
363	010363	NGUYỄN DƯƠNG THẢO MY	Nữ	05/01/2010	8.99	8.88	8.98	8.94	8.95	7.00	5.00	8.75							1.30		23.35	0.0	0.0	17.21	Liệt CH
364	010364	NGUYỄN HÀ KHÁNH MY	Nữ	12/12/2010	8.55	8.25	8.14	8.25	8.3	7.25	8.25	8.50							3.60		31.2	0.0	0.0	19.29	
365	010365	NGUYỄN THỊ KIỀU MY	Nữ	18/06/2010	7.15	8.01	8.14	8.33	7.91	9.25	4.00	5.75	5.00								29	0.0	0.0	15.67	
366	010366	NGUYỄN VIỆT KHÁNH MY	Nữ	11/02/2010	9.51	9.38	9.36	9.28	9.38	6.00	9.00	9.50		6.50							37.5	0.0	0.0	19.96	
367	010367	PHẠM VÕ TRÚC MY	Nữ	16/01/2010	9.01	8.95	9.14	9.05	9.04	7.25	4.50	6.50								2.50	23.25	0.0	0.0	15.49	
368	010368	TRÀ MY	Nữ	15/07/2010	9	9.21	9.31	9.26	9.2	7.50	7.50	9.00	4.25								32.5	0.0	0.0	19.56	
369	010369	TRÀ NGUYỄN THẢO MY	Nữ	05/05/2010	8.93	8.96	9.28	9.21	9.1	6.25	8.50	8.00		7.00							36.75	0.0	0.0	18.66	
370	010370	TRẦN HÀ TRÀ MY	Nữ	23/03/2010	9.43	9.34	9.35	9.28	9.35	7.00	7.75	8.75							3.60		30.7	0.0	0.0	19.26	
371	010371	VÕ XUÂN TRÀ MY	Nữ	09/09/2010	9.58	9.7	9.59	9.55	9.61	8.50	8.25	9.50							2.60		31.45	0.0	0.0	21.26	
372	010372	LÊ LƯƠNG HOÀN MỸ	Nữ	21/03/2010	9.09	9.63	9.58	9.49	9.45	7.50	8.75	9.50							3.80		33.35	0.0	0.0	20.86	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
373	010373	BÙI TIẾN NAM	Nam	04/05/2010	8.63	8.29	8.36	8.56	8.46	6.75	5.50	5.75			1.50						21	1.0	0.0	16.14	Liệt CH
374	010374	DƯƠNG BẢO NAM	Nam	13/12/2010	9.31	9.3	9.25	9.41	9.32	6.75	8.25	9.50							3.90		32.3	0.0	0.0	19.95	
375	010375	NGUYỄN NHẬT NAM	Nam	01/01/2010	9.29	8.68	8.63	8.33	8.73	7.00	7.50	7.50		6.75							35.5	0.0	0.0	18.02	
376	010376	VÕ BẢO NAM	Nam	18/10/2010	8.61	8.91	8.9	8.99	8.85	7.50	9.00	7.50		6.00							36	0.0	0.0	19.46	
377	010377	VÕ ĐÔNG NAM	Nam	23/05/2010	7.85	8.13	8.78	9.41	8.54	7.50	5.00	9.25							4.30		30.35	0.0	0.0	17.79	
378	010378	HUỶNH BẢO NGÂN	Nữ	29/01/2010	9.56	9.61	9.66	9.58	9.6	7.00	8.00	9.00							4.50		33	0.0	0.0	19.68	
379	010379	HUỶNH HỒNG NGÂN	Nữ	26/07/2010	9.38	9.55	9.71	9.59	9.56	7.75	8.75	9.25							5.20		36.15	0.0	0.0	20.89	
380	010380	HUỶNH NGUYỄN THU NGÂN	Nữ	02/10/2010	8.98	9.34	9.43	9.29	9.26	7.00	7.50	8.25	2.75								28.25	0.0	0.0	18.70	
381	010381	LÊ KIM NGÂN	Nữ	29/11/2010	9	9.23	9.4	9.03	9.17	8.75	6.00	7.50	6.75								35.75	0.0	0.0	18.33	
382	010382	LÊ NGUYỄN THỊ MỸ NGÂN	Nữ	16/05/2010	7.55	7.39	7.68	7.78	7.6	6.25	4.25	3.75			Vắng							0.0	0.0	12.26	Liệt CH
383	010383	LÊ THỊ KIM NGÂN	Nữ	05/05/2010	8.19	8.65	9.2	9.13	8.79	7.25	7.25	8.50					6.75				36.5	0.0	0.5	19.24	
384	010384	NGUYỄN KIM NGÂN	Nữ	11/07/2010	8.88	9.16	9.25	9.18	9.12	7.75	6.00	8.00					7.75				37.25	0.0	0.0	17.96	
385	010385	NGUYỄN NGỌC KIM NGÂN	Nữ	24/06/2010	9.05	9.04	8.73	9.04	8.97	7.25	6.50	7.75					5.00				31.5	0.0	0.0	17.74	
386	010386	NGUYỄN TRẦN KIM NGÂN	Nữ	16/11/2010	9.63	9.51	9.44	9.39	9.49	8.00	7.00	7.50	5.25								33	0.0	0.0	18.60	
387	010387	PHAN NGỌC MỸ NGÂN	Nữ	09/08/2010	8.8	9.01	9.04	8.95	8.95	6.25	5.00	8.25					4.75				29	0.0	0.0	16.34	
388	010388	PHẠM NGUYỄN KHÁNH NGÂN	Nữ	23/11/2010	9.65	9.68	9.33	9.36	9.51	7.75	9.25	9.50		7.00							40.5	0.0	0.0	21.40	
389	010389	PHẠM NGUYỄN MỸ NGÂN	Nữ	20/09/2010	9.26	8.29	8.34	7.9	8.45	7.00	6.00	7.00	4.75								29.5	0.0	0.0	16.54	
390	010390	THÁI KIM NGÂN	Nữ	19/09/2010	8.78	9.35	9.06	8.95	9.04	6.25	10.00	7.25		6.00							35.5	0.0	0.0	19.16	
391	010391	TRẦN KIM NGÂN	Nữ	07/12/2010	8.9	9.39	9.14	9.15	9.15	6.25	7.25	5.00					6.50				31.5	0.0	0.5	16.20	
392	010392	TRẦN NGỌC KIM NGÂN	Nữ	21/03/2010	7.94	8.76	8.81	8.74	8.56	7.50	5.75	7.00						0.75			21.75	0.0	0.0	16.74	Liệt CH
393	010393	TRẦN THỊ THU NGÂN	Nữ	23/01/2010	9.44	9.68	9.54	9.35	9.5	6.25	6.75	8.00							2.20		25.4	0.0	0.0	17.55	
394	010394	TRẦN VŨ BẢO NGÂN	Nữ	28/08/2010	7.86	8.25	7.55	7.93	7.9	6.75	5.50	9.50							2.30		26.35	0.0	0.0	17.60	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
395	010395	VĂN NGUYỄN BẢO NGÂN	Nữ	06/02/2010	8.98	9.15	9.34	9.2	9.17	7.25	7.50	7.50				3.00					28.25	0.0	0.0	18.33	
396	010396	ĐẶNG NGỌC NGHI	Nữ	16/09/2010	8.6	8.89	9.45	9.33	9.07	8.00	9.00	9.25							4.30		34.85	0.0	0.0	21.10	
397	010397	MANG NGUYỄN PHƯƠNG NGHI	Nữ	02/01/2010	8.45	9.1	9.16	9.39	9.03	8.00	6.00	7.00							1.80		24.6	0.0	0.0	17.41	Liệt CH
398	010398	NGUYỄN VÕ THANH NGHI	Nữ	08/09/2010	9.64	9.56	9.56	9.5	9.57	7.75	10.00	9.50		8.50							44.25	0.0	0.5	22.45	
399	010399	NGUYỄN XUÂN NGHI	Nữ	20/04/2010	7.44	8.44	8.51	8.34	8.18	6.25	6.75	8.75							7.00	35.75	0.0	0.0	17.68		
400	010400	NHAN GIA NGHI	Nữ	09/09/2010	9.33	9.26	9.54	9.36	9.37	8.00	7.25	9.50							5.10		34.95	0.0	0.0	20.14	
401	010401	PHẠM NGUYỄN ĐÔNG NGHI	Nữ	17/02/2010	8.86	8.8	8.88	8.65	8.8	6.75	5.50	6.50				1.75					22.25	0.0	0.0	15.77	Liệt CH
402	010402	TỔNG MẶN NGHI	Nữ	23/03/2010	9.79	9.81	9.75	9.76	9.78	7.50	8.50	9.25		7.75							40.75	0.0	1.0	21.61	
403	010403	TRẦN NGUYỄN BẢO NGHI	Nữ	28/05/2010	8.23	8.25	8.21	7.99	8.17	7.25	2.50	8.00							2.90		23.55	0.0	0.0	14.88	
404	010404	VÕ NGUYỄN PHƯƠNG NGHI	Nữ	20/07/2010	9.36	9.29	9.38	9.34	9.34	7.25	6.75	8.00			4.75						31.5	0.0	1.0	19.20	
405	010405	DƯƠNG TRỌNG NGHĨA	Nam	28/08/2010	8.13	8.69	8.75	8.65	8.56	6.00	7.00	8.25							2.20		25.65	0.0	0.0	17.44	
406	010406	ĐẶNG TRẦN KHÁNH NGỌC	Nữ	23/08/2010	9.54	9.69	9.6	9.68	9.63	7.50	9.75	9.50				9.00					44.75	0.0	1.0	22.61	
407	010407	ĐOÀN BẢO NGỌC	Nữ	11/07/2010	8.76	8.76	9.04	9.2	8.94	6.75	9.00	8.00				4.75					33.25	0.0	0.0	19.31	
408	010408	ĐỒNG BẢO NGỌC	Nữ	09/04/2010	8.26	7.85	8.25	8.65	8.25	6.25	6.75	4.75					5.25				28.25	0.0	0.0	14.90	
409	010409	LÂM HOÀNG BẢO NGỌC	Nữ	06/04/2010	7.78	7.46	8.36	8.13	7.93	5.75	5.00	6.75	4.75								27	1.0	0.0	15.63	
410	010410	LÊ HOÀNG BẢO NGỌC	Nữ	07/12/2010	7.74	8.23	8.38	8.43	8.2	7.00	6.50	9.25							1.50		25.75	0.0	0.0	18.39	Liệt CH
411	010411	LÊ LAM NGỌC	Nữ	07/10/2010	8.88	8.14	8.19	9.04	8.56	7.25	6.75	8.25	5.00								32.25	0.0	0.0	18.14	
412	010412	NGÔ NGUYỄN KHÁNH NGỌC	Nữ	04/03/2010	9.01	9.04	9.16	9.24	9.11	6.25	6.50	8.50						2.25			25.75	0.0	0.0	17.61	
413	010413	NGUYỄN THỊ BẢO NGỌC	Nữ	21/03/2010	9.78	9.83	9.9	9.76	9.82	7.25	7.25	8.75	5.75								34.75	0.0	0.5	19.72	
414	010414	NGUYỄN THỊ KHÁNH NGỌC	Nữ	30/04/2010	8.59	8.99	8.56	8.68	8.71	6.50	5.50	7.50					5.75				31	0.0	0.0	16.26	
415	010415	NGUYỄN TRẦN ÁNH NGỌC	Nữ	31/01/2010	8.53	8.73	9.06	9.23	8.89	7.75	6.00	8.50	5.50								33.25	0.0	0.0	18.24	
416	010416	PHẠM KHÁNH NGỌC	Nữ	31/08/2010	8.71	8.58	8.79	8.89	8.74	7.00	7.25	9.00				9.00					41.25	0.0	0.0	18.90	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
417	010417	THÁI KIM NGỌC	Nữ	31/07/2010	8.89	9.13	8.94	8.75	8.93	6.25	6.00	7.00								0.00	19.25	0.0	0.0	16.15	Liệt CH
418	010418	TRẦN BẢO NGỌC	Nữ	27/10/2010	9.69	9.64	9.56	9.18	9.52	7.25	8.00	9.50						3.00			30.75	0.0	0.0	20.18	
419	010419	TRẦN KIM BẢO NGỌC	Nữ	18/06/2010	9.63	9.84	9.86	9.66	9.75	7.75	8.25	8.75		6.00							36.75	0.0	0.0	20.25	
420	010420	TRƯƠNG HỒNG NGỌC	Nữ	17/01/2010	8.73	9.01	9.01	8.73	8.87	7.75	6.75	6.25	5.75								32.25	0.0	0.0	17.19	
421	010421	TRƯƠNG HUỖNH BẢO NGỌC	Nữ	09/11/2010	9.73	9.54	9.74	9.74	9.69	8.00	9.00	8.75		8.00							41.75	0.0	0.0	20.93	
422	010422	VÕ NGUYỄN BÍCH NGỌC	Nữ	17/07/2010	8.53	8.79	8.54	8.46	8.58	6.75	6.75	7.00							1.00		22.5	0.0	0.0	16.92	Liệt CH
423	010423	VŨ PHẠM BẢO NGỌC	Nữ	23/01/2010	8.81	9.04	9.16	9.03	9.01	8.00	6.00	9.00							2.80		28.6	0.0	0.0	18.80	
424	010424	ĐẶNG VƯƠNG BẢO NGUYỄN	Nam	12/05/2010	8.85	8.56	8.58	8.69	8.67	7.50	6.75	9.00							6.40		36.05	0.0	0.0	18.88	
425	010425	ĐINH HẠNH NGUYỄN	Nữ	14/11/2010	9.45	9.56	9.43	9.44	9.47	6.25	6.75	8.25				5.00					31.25	0.0	0.0	17.72	
426	010426	HUỖNH NHẢ NGUYỄN	Nữ	20/08/2010	8.86	8.81	8.74	8.84	8.81	7.75	10.00	6.00			9.00						41.75	0.0	0.5	19.77	
427	010427	LÊ HIỆU THẢO NGUYỄN	Nữ	22/03/2010	7.88	8.33	8.59	8.6	8.35	6.50	6.50	8.50							3.50		28.5	0.0	0.0	17.56	
428	010428	LÊ LƯƠNG THẢO NGUYỄN	Nữ	22/12/2010	9.08	9.05	9.19	8.98	9.08	8.00	6.75	6.25			4.00						29	2.0	0.0	19.42	
429	010429	LŨ PHẠM THẢO NGUYỄN	Nữ	11/08/2010	8.3	8.6	8.4	8.26	8.39	7.50	5.50	8.00	4.75								30.5	0.0	0.0	17.22	
430	010430	NGUYỄN BẢO NGUYỄN	Nam	09/11/2010	9.06	8.9	8.86	8.8	8.91	7.00	6.75	6.00			0.75						21.25	0.0	0.0	16.50	Liệt CH
431	010431	NGUYỄN KHÔI NGUYỄN	Nam	07/02/2010	7.84	8.43	9.55	7.55	8.34	5.75	6.50	7.75		1.75							23.5	0.0	0.0	16.50	Liệt CH
432	010432	NGUYỄN SỸ NGUYỄN	Nam	03/08/2010	7.73	8.55	8.68	8.6	8.39	7.00	6.50	8.50					5.25				32.5	0.0	0.0	17.92	
433	010433	PHẠM NGUYỄN THANH NGUYỄN	Nữ	03/12/2010	8.65	8.71	8.78	8.35	8.62	7.50	6.25	8.25	5.25								32.5	0.0	0.0	17.99	
434	010434	TRẦN KHÁNH NGUYỄN	Nữ	15/05/2010	8.91	8.84	8.83	8.91	8.87	7.25	6.00	7.75				4.00					29	0.0	0.0	17.36	
435	010435	TRẦN NGUYỄN THẢO NGUYỄN	Nữ	20/01/2010	8.71	8.64	9.43	9.24	9.01	6.75	7.00	7.75		5.00							31.5	0.0	0.0	17.75	
436	010436	VÕ TRÍ NGUYỄN	Nam	16/05/2010	7.49	7.45	7.93	8.03	7.73	7.50	6.00	7.75							2.30		25.85	0.0	0.0	17.19	
437	010437	DIỆP MINH NHÂN	Nam	01/01/2010	9.04	9.14	9.05	9.05	9.07	7.50	6.25	8.75						3.75			30	0.0	0.0	18.47	
438	010438	ĐÀO NỮ MINH NHÂN	Nữ	06/10/2010	7.7	8.5	8.48	8.34	8.26	5.75	6.25	8.00						1.75			23.5	0.0	0.0	16.48	Liệt CH

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
439	010439	ĐẶNG NGUYỄN TRÍ NHÂN	Nam	18/11/2010	9.35	9.55	9.36	9.48	9.44	7.25	7.50	9.25			9.75						43.5	0.0	1.0	20.63	
440	010440	HUỶNH MINH NHÂN	Nam	12/11/2010	9.58	9.19	8.98	9.04	9.2	5.75	7.75	7.75			5.25						31.75	0.0	0.0	17.64	
441	010441	LÊ THÀNH NHÂN	Nam	13/07/2010	8.59	8.85	8.78	8.95	8.79	9.00	7.00	8.25	6.00								36.25	0.0	0.0	19.61	
442	010442	NGUYỄN LÊ TRUNG NHÂN	Nam	10/09/2010	9.18	9.04	9	8.79	9	6.75	9.00	8.75							3.40		31.3	0.0	0.0	19.85	
443	010443	NGUYỄN PHẠM THÀNH NHÂN	Nam	01/03/2010	8.04	8.19	7.99	8.4	8.16	7.50	8.25	9.00								5.75	36.25	0.0	0.0	19.77	
444	010444	NGUYỄN TRUNG NHÂN	Nam	30/07/2010	9.16	9.13	9.35	9.03	9.17	7.00	9.00	9.00		4.50							34	0.0	0.0	20.25	
445	010445	PHAN THANH NHÂN	Nam	22/04/2010	9.58	9.6	9.6	9.46	9.56	5.25	8.75	9.75				6.25					36.25	0.0	1.0	20.49	
446	010446	PHẠM NGUYỄN THÀNH NHÂN	Nam	02/08/2010	8.15	8.55	8.58	8.98	8.57	6.83	9.00	9.75		4.75							35.08	0.0	0.0	20.48	
447	010447	VÕ THÁI THÀNH NHÂN	Nam	19/07/2010	9.38	9.38	9.28	9.23	9.32	7.25	8.75	10.00							8.90		43.8	0.0	1.0	22.00	
448	010448	VÕ TRỌNG NHÂN	Nam	11/07/2010	8.53	7.73	7.86	7.89	8	7.00	7.00	7.50					4.25				30	0.0	0.0	17.45	
449	010449	DƯƠNG THANH NHI	Nữ	12/08/2010	9.46	9.34	9.29	9.43	9.38	8.75	6.50	8.50							2.50		28.75	0.0	1.0	20.44	
450	010450	HUỶNH GIA NHI	Nữ	01/07/2010	9.11	9.18	9.06	9.34	9.17	7.00	8.25	9.25							7.60		39.7	0.0	0.0	19.90	
451	010451	HUỶNH THỊ YẾN NHI	Nữ	06/03/2010	9.61	9.68	9.63	9.28	9.55	7.75	6.25	9.75							3.90		31.55	0.0	0.0	19.49	
452	010452	NGUYỄN NGỌC LINH NHI	Nữ	12/12/2010	9.13	9.04	8.96	9.24	9.09	6.75	5.00	8.00							2.70		25.15	0.0	0.0	16.55	
453	010453	NGUYỄN PHƯƠNG NHI	Nữ	23/10/2010	8.79	8.98	8.5	8.96	8.81	7.50	5.75	8.00				7.25					35.75	0.0	0.0	17.52	
454	010454	NGUYỄN THỊ BÍCH NHI	Nữ	03/03/2010	8.34	8.63	8.93	8.56	8.62	6.25	7.00	4.00		1.00							19.25	0.0	0.0	14.66	Liệt CH
455	010455	NGUYỄN THỊ NGỌC NHI	Nữ	07/05/2009	7.68	8.33	8.1	7.41	7.88	6.00	1.75	1.75	3.00								15.5	0.0	0.0	9.01	
456	010456	NGUYỄN THỊ NGỌC NHI	Nữ	13/08/2010	8.84	9.1	9.09	8.98	9	8.75	7.75	7.50						4.50			33	0.0	0.5	20.00	
457	010457	NGUYỄN THÙY TUYẾT NHI	Nữ	20/03/2010	9	8.98	9.18	9.01	9.04	7.75	5.25	8.75	5.50								32.75	0.0	0.0	17.94	
458	010458	PHẠM NGỌC YẾN NHI	Nữ	04/02/2010	9.35	9.03	9.48	9.39	9.31	7.00	8.00	7.25	5.00								32.25	0.0	0.5	18.87	
459	010459	THÁI THỊ PHƯƠNG NHI	Nữ	28/12/2010	7.63	7.35	7.44	7.26	7.42	4.00	5.75	5.75							0.50		16.5	0.0	0.0	13.08	Liệt CH
460	010460	TRẦN NGỌC YẾN NHI	Nữ	13/09/2010	9.44	8.96	9.31	9.19	9.23	6.75	6.75	9.00							4.00		30.5	0.0	0.5	19.02	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								DXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
461	010461	TRƯƠNG CÔNG BỘI NHI	Nữ	22/03/2010	9.64	9.73	9.66	9.68	9.68	8.00	7.25	9.00							3.80		31.85	0.0	0.0	19.88	
462	010462	VŨ TRẦN ĐÔNG NHI	Nữ	05/09/2010	8.46	9.15	9.03	8.48	8.78	5.50	8.00	6.25		4.50							28.75	0.0	0.0	16.46	
463	010463	VÕ BẢO AN NHIÊN	Nữ	11/01/2010	9.1	9.45	9.5	9.48	9.38	8.00	8.25	8.25						4.25			33	0.0	0.5	20.46	
464	010464	VÕ HỒNG NHUNG	Nữ	04/03/2010	9.24	9.33	9.31	9.29	9.29	8.75	7.25	6.75					5.00				32.75	0.0	0.5	19.21	
465	010465	HỒ QUỲNH NHƯ	Nữ	19/04/2010	8.65	8.98	9.06	8.95	8.91	8.25	6.75	8.00	5.25								33.5	0.0	0.0	18.77	
466	010466	LÊ HUỲNH KHÁNH NHƯ	Nữ	23/11/2010	9.05	8.99	9.14	8.9	9.02	6.25	6.25	7.00				4.50					28.5	0.0	0.0	16.36	
467	010467	LÊ NGUYỄN QUỲNH NHƯ	Nữ	09/10/2010	8.64	9.45	9.53	9.55	9.29	7.75	9.25	8.50				7.75					41	0.0	0.5	21.14	
468	010468	LÊ TRẦN QUỲNH NHƯ	Nữ	31/03/2010	9.46	9.25	9.25	9.13	9.27	5.50	7.00	8.25				1.25					23.25	0.0	0.0	17.31	Liệt CH
469	010469	LƯƠNG THỊ HUỲNH NHƯ	Nữ	10/06/2010	7.69	8	8.18	8.06	7.98	6.25	5.25	5.25	3.75								24.25	0.0	0.0	14.12	
470	010470	NGÔ QUỲNH NHƯ	Nữ	08/10/2010	9.5	9.53	9.55	9.49	9.52	7.50	8.25	8.75		6.50							37.5	0.0	0.0	20.01	
471	010471	NGUYỄN ĐẶNG Ý NHƯ	Nữ	16/01/2010	9.64	9.43	9.41	9.06	9.39	5.00	4.00	9.75							3.40		25.55	0.0	0.0	15.94	
472	010472	NGUYỄN HẠNH NHƯ	Nữ	10/06/2010	8.91	9.09	9.24	9.58	9.21	7.25	8.25	7.75		3.25							29.75	0.0	0.0	19.04	
473	010473	NGUYỄN HOÀNG THẢO NHƯ	Nữ	17/03/2010	9.13	9.46	9.41	9.31	9.33	7.25	6.25	8.75						5.75			33.75	0.0	0.5	18.87	
474	010474	NGUYỄN HUỲNH NHƯ	Nữ	15/01/2010	8.88	8.4	8.2	8.26	8.44	5.25	5.50	4.50			Vắng							0.0	0.0	13.21	Liệt CH
475	010475	PHẠM BẢO NHƯ	Nữ	24/06/2010	8.8	8.86	9.16	8.9	8.93	7.50	7.25	7.25		3.50							29	0.0	0.0	18.08	
476	010476	LƯU MỸ NGỌC NƯỞNG	Nữ	24/09/2010	8.19	8.13	8.61	8.56	8.37	6.00	7.25	8.00								0.00	21.25	0.0	0.0	17.39	Liệt CH
477	010477	ĐỖ GIA PHÁT	Nam	20/04/2010	7.61	7.68	7.66	7.71	7.67	4.75	2.50	5.75								Vắng		0.0	0.0	11.40	Liệt CH
478	010478	ĐỖ THÀNH PHÁT	Nam	16/01/2010	8.94	9.33	9.06	9.23	9.14	7.25	6.50	7.50		4.50							30.25	0.0	0.0	17.62	
479	010479	LÂM GIA LỘC PHÁT	Nam	31/08/2010	9.23	9.18	9.39	9.21	9.25	7.00	8.50	8.25			7.25						38.25	0.0	0.5	19.90	
480	010480	LÊ TẤN PHÁT	Nam	19/06/2010	8.46	8.46	9.2	9.4	8.88	6.25	6.75	9.75							4.00		30.75	0.0	0.5	19.09	
481	010481	MAI TRẦN GIA PHÁT	Nam	20/11/2010	7.78	8.95	8.68	8.93	8.59	6.00	4.75	5.25						3.83			23.66	0.0	0.5	14.28	
482	010482	NGUYỄN CHÂU GIA PHÁT	Nam	03/02/2010	8.51	8.3	8.33	8.28	8.36	4.50	6.25	6.00		1.75							20.25	0.0	0.0	14.23	Liệt CH

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
483	010483	NGUYỄN MINH PHÁT	Nam	06/06/2010	8.91	9.38	9.23	8.94	9.12	7.75	9.00	8.00		5.50							35.75	0.0	0.0	20.06	
484	010484	TRẦN THÀNH PHÁT	Nam	11/11/2010	7.26	8.43	8.55	8.31	8.14	8.00	5.75	6.75						2.50			25.5	0.0	0.0	16.79	
485	010485	BÙI NGUYỄN PHƯƠNG PHI	Nữ	27/09/2010	8.53	8.86	8.93	8.74	8.77	7.50	6.25	8.75					6.25				35	0.0	0.0	18.38	
486	010486	BÙI LONG PHÚ	Nam	18/06/2010	7.3	7.34	7.68	8.26	7.65	4.00	4.00	3.00				2.00					15	0.0	0.0	10.00	Liệt CH
487	010487	NGUYỄN AN PHÚ	Nam	26/01/2010	9.08	9.15	9.21	9.01	9.11	5.50	6.50	9.25				6.75					34.75	0.0	0.5	18.11	
488	010488	NGUYỄN XUÂN PHÚ	Nam	13/06/2010	8.79	9.26	9.4	9.46	9.23	8.75	8.75	6.00		6.00							35.5	0.0	0.0	19.22	
489	010489	TRẦN HỒNG PHÚ	Nam	26/05/2010	9.06	8.84	8.39	8.45	8.69	6.75	8.00	9.50							3.60		31.45	0.0	0.0	19.58	
490	010490	HUỖNH QUANG PHÚC	Nam	26/05/2010	8.58	9.18	9.1	9.24	9.03	7.00	8.25	9.25							4.30		33.1	0.0	0.0	19.86	
491	010491	HUỖNH TRỌNG PHÚC	Nam	26/04/2010	8.35	8.34	8.99	8.85	8.63	6.50	8.50	2.00			5.00						27	0.0	0.0	14.49	
492	010492	LÊ BẢO PHÚC	Nam	15/02/2010	8.44	8.75	8.81	9.3	8.83	8.00	5.50	9.25							4.70		32.15	0.0	0.0	18.57	
493	010493	NGUYỄN ĐỖ THIÊN PHÚC	Nam	16/01/2010	9.06	9.39	9.35	9.29	9.27	7.50	7.50	10.00							7.40		39.8	0.0	1.0	21.28	
494	010494	NGUYỄN HOÀNG THIÊN PHÚC	Nam	02/04/2010	8.36	8.23	8.56	9	8.54	6.00	9.00	9.50							7.80		40.1	0.0	0.0	19.71	
495	010495	NGUYỄN LÊ TRỌNG PHÚC	Nam	29/12/2010	7.68	8.38	7.96	7.7	7.93	6.00	5.50	8.25							1.20		22.15	0.0	0.0	16.20	Liệt CH
496	010496	NGUYỄN TÂN PHÚC	Nam	22/11/2010	8.55	9.16	9	9.09	8.95	9.00	7.75	9.50	5.75								37.75	0.0	0.5	21.56	
497	010497	NGUYỄN THANH PHÚC	Nam	01/08/2010	9.6	9.51	9.43	9.24	9.45	7.25	7.25	8.25								8.50	39.75	0.0	0.0	18.76	
498	010498	NGUYỄN THIÊN PHÚC	Nam	05/02/2010	9.53	9.31	9.1	8.34	9.07	7.00	5.25	9.25							4.00		29.5	0.0	0.0	17.77	
499	010499	PHẠM HUỖNH HỒNG PHÚC	Nữ	09/06/2010	9.05	9.36	9.26	9.04	9.18	7.50	7.00	9.50							3.30		30.6	0.0	0.0	19.55	
500	010500	TRƯƠNG VĨNH PHÚC	Nam	16/05/2010	8.28	8.54	9.18	9.25	8.81	8.25	8.25	8.75				8.25					41.75	0.0	0.0	20.32	
501	010501	CÔ THỊ YẾN PHƯƠNG	Nữ	25/06/2009	7.06	7.16	6.96	6.93	7.03	4.00	2.25	7.00								0.00	13.25	0.0	0.0	11.38	Liệt CH
502	010502	NGUYỄN HOÀNG MAI PHƯƠNG	Nữ	27/01/2010	9.4	9.49	9.44	9.35	9.42	8.25	8.25	8.25				3.50					31.75	0.0	0.0	20.15	
503	010503	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	Nữ	17/01/2010	9.06	9.31	9.59	9.48	9.36	7.75	8.25	8.75					8.00				40.75	0.0	1.5	21.63	
504	010504	NGUYỄN PHẠM MAI PHƯƠNG	Nữ	24/04/2010	9.33	9.13	9.26	9.3	9.26	6.25	7.50	6.50			5.50						31.25	0.0	0.0	16.95	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên									ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học	Điểm UT		Điểm KK	Tổng		
505	010505	PHẠM LÊ HÀ PHƯƠNG	Nữ	01/01/2010	9.03	9.1	9.54	9.2	9.22	7.75	7.50	9.00							4.40		33.05	0.0	0.0	19.74		
506	010506	PHẠM PHƯƠNG PHƯƠNG	Nữ	07/12/2010	8.44	9.05	9.25	9.23	8.99	6.75	6.75	8.50	4.50								31	0.0	0.0	18.10		
507	010507	PHẠM TRÚC PHƯƠNG	Nữ	06/06/2010	8.16	8.45	8.65	8.59	8.46	7.00	5.00	5.50			1.25						20	0.0	0.0	14.79	Liệt CH	
508	010508	TRẦN ĐOÀN NAM PHƯƠNG	Nữ	17/05/2010	8.46	8.74	8.63	8.71	8.64	7.25	7.25	5.75						1.50			23.25	0.0	0.0	16.77	Liệt CH	
509	010509	TRẦN NGUYỄN KHÁNH PHƯƠNG	Nữ	08/02/2010	9.01	9.3	9.51	9.3	9.28	7.50	7.25	9.25							6.60		37.2	0.0	0.0	19.58		
510	010510	VÕ HOÀNG NAM PHƯƠNG	Nữ	24/05/2010	8.99	9.33	9.33	9.06	9.18	8.50	6.50	7.50	6.00								34.5	0.0	0.0	18.50		
511	010511	VŨ MAI PHƯƠNG	Nữ	03/02/2010	8.31	8.06	7.48	7.65	7.88	6.25	4.75	6.25	3.00								23.25	0.0	0.0	14.44		
512	010512	PHAN TRẦN HỮU PHƯỚC	Nam	13/11/2010	8.09	8.93	8.81	8.86	8.67	6.50	6.50	8.25					6.25				33.75	0.0	0.0	17.48		
513	010513	NGUYỄN PHAN KIM PHƯƠNG	Nữ	23/10/2010	9.05	9.25	9.46	9.26	9.26	7.75	9.00	6.75		3.25							30	0.0	0.0	19.23		
514	010514	LÊ QUANG	Nam	24/04/2010	8.4	8.89	9.01	9.19	8.87	6.50	8.50	6.50		5.50							32.5	0.0	0.0	17.71		
515	010515	NGUYỄN HỮU MINH QUANG	Nam	06/07/2010	9.49	8.68	8.86	9.35	9.1	8.25	9.50	9.00		6.50							39.75	0.0	0.0	21.46		
516	010516	VÕ NHẬT QUANG	Nam	01/01/2010	7.75	8.64	8.35	8.6	8.34	6.00	6.25	6.75							2.50	24	0.0	0.0	15.80			
517	010517	HỒ ANH QUÂN	Nam	12/01/2010	9.33	9.2	9.28	9.35	9.29	7.75	8.00	9.25		6.75							38.5	0.0	0.0	20.29		
518	010518	LƯƠNG MINH QUÂN	Nam	11/01/2010	7.95	8.51	8.83	8.78	8.52	5.75	4.75	7.75						2.60		23.45	0.0	0.0	15.33			
519	010519	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	Nam	14/03/2010	9	9.09	9	8.65	8.94	7.25	6.75	8.50				8.75				40	0.0	0.0	18.43			
520	010520	NGUYỄN TRÍ QUÂN	Nam	12/06/2010	8.23	8.94	8.88	8.98	8.76	6.33	9.00	9.00		5.00							34.33	0.0	0.0	19.66		
521	010521	PHẠM ANH QUÂN	Nam	15/03/2010	9.58	9.48	9.45	9.4	9.48	7.67	9.00	9.50		6.25							38.67	0.0	0.5	21.66		
522	010522	PHẠM ĐẶNG CHÍNH QUÂN	Nam	18/08/2010	8.9	9.09	9.04	9.25	9.07	6.75	9.00	7.75				5.50					34.5	0.0	0.5	19.67		
523	010523	TRẦN HOÀNG QUÂN	Nam	06/01/2010	8.81	8.7	8.64	8.14	8.57	6.92	5.00	9.25	4.75								30.67	0.0	0.0	17.39		
524	010524	TRẦN NGUYỄN MINH QUÂN	Nam	01/02/2010	8.74	8.91	8.9	8.96	8.88	6.75	7.25	9.75						2.80		29.35	0.0	0.0	19.29			
525	010525	TRẦN NGUYỄN TRUNG QUÂN	Nam	01/02/2010	8.8	8.86	8.71	8.9	8.82	7.17	6.75	9.50						4.40		32.22	0.0	0.0	19.04			
526	010526	VŨ PHẠM MINH QUÂN	Nam	01/07/2010	7.18	7.8	8.29	8.51	7.95	6.50	8.50	6.25		4.00							29.25	0.0	0.0	17.26		

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
527	010527	NGUYỄN NGỌC QUI	Nữ	16/05/2010	7.01	7.34	7.26	7.41	7.26	5.92	4.00	3.50						2.00			17.42	0.0	0.0	11.57	Liệt CH
528	010528	NGUYỄN ANH QUỐC	Nam	11/02/2010	8.59	8.68	9.04	9	8.83	7.50	5.25	7.00				2.75					25.25	0.0	0.0	16.47	
529	010529	NGUYỄN LÝ QUỐC	Nam	05/10/2010	8.61	8.86	8.71	8.83	8.75	8.75	7.75	7.50						2.50			29	0.0	0.0	19.43	
530	010530	TRIỆU ĐỖ TRẦN QUỐC	Nam	20/07/2010	8.06	8.33	8.29	8.44	8.28	7.00	6.50	8.25			2.25						26.25	0.0	0.0	17.71	
531	010531	LÊ DƯƠNG CHÍ QUY	Nam	13/08/2010	9.4	9.33	9.08	8.46	9.07	6.08	6.25	8.75							1.80		24.68	0.0	0.0	17.48	Liệt CH
532	010532	LÊ THẢO QUYÊN	Nữ	21/12/2010	8.8	9.04	9.06	8.81	8.93	5.75	7.75	8.25							1.70		25.15	0.0	0.0	17.90	Liệt CH
533	010533	LÝ NHÃ QUYÊN	Nữ	12/08/2010	9.2	9.11	9.24	9.09	9.16	6.75	6.00	9.00							2.80		27.35	0.0	0.0	17.97	
534	010534	HƯƠNG THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	08/02/2010	9.28	9.54	9.54	9.51	9.47	8.25	9.00	8.75		7.00							40	0.0	1.0	22.04	
535	010535	LÊ NGUYỄN TRÚC QUỲNH	Nữ	22/06/2010	9.39	9.51	9.31	9.46	9.42	8.25	8.00	9.75							6.60		39.2	0.0	0.0	21.03	
536	010536	LÊ NHƯ QUỲNH	Nữ	18/05/2010	9.15	9.21	9.35	9.01	9.18	8.50	7.00	9.00		4.50							33.5	0.0	0.0	19.90	
537	010537	LÊ PHẠM NHƯ QUỲNH	Nữ	04/05/2010	8.78	8.63	8.59	8.86	8.72	7.25	7.00	8.00		3.50							29.25	0.0	0.0	18.19	
538	010538	NGUYỄN LÊ ĐIỂM QUỲNH	Nữ	28/07/2010	9.24	9.36	9.36	9.21	9.29	8.25	7.00	9.50							3.50		31.75	0.0	0.0	20.11	
539	010539	NGUYỄN MAI QUỲNH	Nữ	03/01/2010	8.75	9.35	9.51	9.63	9.31	8.25	6.50	9.25							5.70		35.4	0.0	1.5	21.09	
540	010540	NGUYỄN NGỌC NHƯ QUỲNH	Nữ	06/01/2010	9.28	9.04	8.99	8.99	9.08	6.50	4.75	10.00							1.60		24.45	0.0	0.5	18.10	Liệt CH
541	010541	PHẠM NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Nữ	27/06/2010	8.39	8.56	8.65	8.43	8.51	6.17	3.75	5.00						1.00			16.92	0.0	0.0	13.00	Liệt CH
542	010542	PHẠM TRẦN NHƯ QUỲNH	Nữ	17/08/2010	8.99	8.98	9.13	9.43	9.13	7.50	7.50	9.75				6.00					36.75	0.0	0.5	20.56	
543	010543	TRẦN NHƯ QUỲNH	Nữ	23/09/2010	8.48	8.28	8.25	8.18	8.3	5.75	6.25	4.75			Vắng							0.0	0.0	14.22	Liệt CH
544	010544	TRƯƠNG THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	05/06/2010	8.98	8.81	9.08	9.11	9	5.50	7.50	5.50					7.00				32.5	0.0	0.0	15.65	
545	010545	VÕ NGỌC NHƯ QUỲNH	Nữ	11/01/2010	9.25	9.58	9.61	9.11	9.39	7.42	7.75	9.00			3.50						31.17	0.0	0.0	19.74	
546	010546	LÂM MỸ SANG	Nữ	18/08/2010	8.08	8.81	8.84	9.14	8.72	7.75	7.25	7.75		2.75							28.25	0.0	0.0	18.54	
547	010547	NGUYỄN ĐÌNH SANG	Nam	21/11/2010	8.28	8.74	8.68	8.85	8.64	7.25	7.25	8.75			7.75						38.75	0.0	0.0	18.87	
548	010548	NGUYỄN HOÀNG SANG	Nam	01/03/2010	8.71	8.76	8.85	8.85	8.79	6.75	5.00	8.75							2.90		26.3	0.0	0.0	16.99	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm U.T	Điểm KK	Tổng	
549	010549	NGUYỄN TÂN SANG	Nam	01/01/2010	9.24	9.53	9.09	8.66	9.13	7.25	8.00	8.75		4.75							33.5	0.0	0.0	19.54	
550	010550	NGUYỄN TÂN SANG	Nam	21/03/2010	9.54	9.6	9.4	8.83	9.34	6.42	8.00	9.00		5.75							34.92	0.0	0.0	19.20	
551	010551	NGUYỄN THANH SANG	Nam	01/09/2010	7.33	8.46	8.46	8.33	8.15	6.50	5.75	6.00		3.00							24.25	0.0	0.0	15.22	
552	010552	LÂM NGỌC SƠN	Nam	02/05/2010	9	8.99	9.09	8.75	8.96	5.25	8.50	8.00			2.25						26.25	0.0	0.0	17.91	
553	010553	MAI QUỐC SƠN	Nam	26/02/2010	8.48	8.31	8.53	8.29	8.4	6.92	7.00	7.00				2.00					24.92	0.0	0.0	17.16	Liệt CH
554	010554	PHẠM DƯƠNG MINH SƠN	Nam	21/08/2010	6.75	6.73	6.84	7.41	6.93	4.75	4.00	3.75								0.00	12.5	0.0	0.0	10.83	Liệt CH
555	010555	NGUYỄN THU SƯƠNG	Nữ	23/10/2010	8.49	9.21	9.23	9.09	9.01	8.25	8.25	6.25			5.25						33.25	0.0	0.0	18.63	
556	010556	HỒ THANH THANH TÂM	Nữ	22/03/2010	8.36	8.68	8.61	8.31	8.49	8.00	6.50	7.50					4.50				31	0.0	0.0	17.95	
557	010557	NGUYỄN MINH TÂM	Nam	26/03/2010	7.93	8.08	8.48	8.61	8.28	7.25	8.00	9.50					6.75				38.25	0.0	0.0	19.81	
558	010558	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	Nữ	27/10/2010	9.5	9.43	9.4	9.31	9.41	8.25	6.75	8.50				7.00					37.5	0.0	0.0	19.27	
559	010559	VÕ NGUYỄN DUY TÂN	Nam	04/01/2010	9.73	9.73	9.78	9.7	9.74	8.00	8.00	8.50		5.75							36	0.0	0.0	20.07	
560	010560	VŨ BÁ TÂN	Nam	11/10/2010	8.9	8.78	8.98	9.1	8.94	6.75	8.00	7.50			3.75						29.75	0.0	0.0	18.26	
561	010561	NGUYỄN KIM THANH	Nữ	11/05/2010	9.69	9.54	9.53	9.28	9.51	8.25	9.00	8.50		5.25							36.25	0.0	0.0	20.88	
562	010562	ĐÔNG VŨ MINH THÀNH	Nam	12/01/2010	8.34	8.13	8.85	8.81	8.53	6.75	6.25	5.25					4.25				26.75	0.0	0.0	15.33	
563	010563	HUỲNH MINH THÀNH	Nam	09/09/2010	7.78	8.3	8.78	8.66	8.38	7.75	7.00	8.75			4.75						33	0.0	0.0	18.96	
564	010564	NGUYỄN NHƯ THÀNH	Nam	17/09/2010	9.41	9.31	9.33	9.09	9.29	7.00	8.00	9.25				6.00					36.25	0.0	0.0	19.76	
565	010565	NGUYỄN UY THÀNH	Nam	16/05/2010	9.51	9.39	9.1	9.04	9.26	6.75	8.00	8.50				7.00					37.25	0.0	0.0	19.05	
566	010566	NGÔ THÀNH THÁI	Nam	30/12/2010	9.73	9.7	9.69	9.54	9.67	6.50	9.00	8.25				5.25					34.25	0.0	0.0	19.53	
567	010567	NGUYỄN DANH THÁI	Nam	03/07/2010	8.1	8.39	8.48	8.49	8.37	6.25	8.00	6.50								5.00	30.75	0.0	0.0	17.04	
568	010568	NGUYỄN DUY THÁI	Nam	24/04/2010	8.98	8.65	8.86	9.08	8.89	8.00	7.50	8.75							2.30		28.85	0.0	0.0	19.64	
569	010569	ĐOÀN NGỌC KHÁNH THẢO	Nữ	31/08/2010	7.81	8.31	8.93	8.91	8.49	8.00	6.50	7.25					1.50				24.75	0.0	0.0	17.77	Liệt CH
570	010570	HỒ NHƯ THẢO	Nữ	19/03/2010	9.73	9.71	9.74	9.58	9.69	8.50	9.00	9.00	5.00								36.5	0.0	0.5	21.96	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên										ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học	Điểm ƯT	Điểm KK		Tổng			
571	010571	LÂM THANH THẢO	Nữ	12/06/2010	7.86	8.5	8.98	9.04	8.6	7.50	7.50	9.25	4.00								32.25	0.0	0.0	19.56			
572	010572	LÊ THANH THẢO	Nữ	30/03/2010	7.6	8.06	7.89	8.2	7.94	7.33	5.50	4.25			3.50						24.08	0.0	0.0	14.34			
573	010573	PHẠM PHƯƠNG THẢO	Nữ	27/05/2010	8.75	8.95	9.26	9.33	9.07	6.83	8.25	8.00					7.25				37.58	0.0	0.5	19.38			
574	010574	TRẦN NHƯ THẢO	Nữ	29/05/2010	8.73	8.83	8.63	8.85	8.76	7.25	7.50	9.00							3.00		29.75	0.0	0.0	19.25			
575	010575	NGUYỄN DƯƠNG HỒNG THẨM	Nữ	09/02/2010	9.39	9.4	9.35	8.96	9.28	6.75	6.75	8.00					6.25				34	0.0	0.0	17.83			
576	010576	VŨ TRẦN VIỆT THẮNG	Nam	18/08/2010	8.85	9.08	9.19	9.19	9.08	7.25	8.50	8.50		5.00							34.25	0.0	0.0	19.70			
577	010577	HUỲNH VIỆT THI	Nữ	01/10/2010	9.04	9.24	9.38	9.29	9.24	6.25	8.50	8.25		6.00							35	0.0	0.0	18.87			
578	010578	LÊ ĐÌNH THI	Nam	30/07/2010	7.49	7.69	8.16	7.89	7.81	5.75	3.00	6.00			0.00						14.75	0.0	0.0	12.67	Liệt CH		
579	010579	BÙI HOÀNG BẢO THIÊN	Nam	25/11/2010	9.04	8.94	8.85	9.11	8.99	7.75	9.00	9.50		7.50							41.25	0.0	0.0	21.07			
580	010580	HOÀNG CÔNG THIÊN	Nam	08/07/2010	8.5	8.1	7.99	7.58	8.04	6.00	6.00	3.75		3.75							23.25	0.0	0.0	13.44			
581	010581	NGUYỄN LƯƠNG THIỆN	Nam	14/08/2010	8.36	8.89	9.28	9.26	8.95	7.50	9.00	8.25		7.00							38.75	0.0	0.0	20.01			
582	010582	NGUYỄN MINH THIỆN	Nam	16/07/2010	9.06	9.1	9.09	8.88	9.03	7.50	6.25	7.25								2.75	26.5	0.0	1.5	18.91			
583	010583	HUỲNH ĐỨC PHÁT THỊNH	Nam	29/06/2010	7.21	7.35	7.9	8.11	7.64	5.50	4.50	2.50						1.00			14.5	0.0	0.0	11.04	Liệt CH		
584	010584	LÂM TRƯỜNG THỊNH	Nam	07/09/2010	7.71	8.96	8.89	9.2	8.69	6.75	7.50	8.50					7.00				36.75	0.0	0.0	18.53			
585	010585	LÊ QUỐC THỊNH	Nam	03/03/2010	9.08	9.01	9.01	9.04	9.04	5.50	7.25	8.50							4.70		30.65	0.0	0.0	17.59			
586	010586	LÊ QUỐC THỊNH	Nam	04/01/2010	9.53	9.24	8.99	8.68	9.11	4.50	6.75	8.75			5.25						30.5	0.0	0.0	16.73			
587	010587	NGUYỄN CƯỜNG THỊNH	Nam	08/11/2010	8.78	9.33	9.55	9.38	9.26	6.50	8.75	9.00		6.75							37.75	0.0	0.0	19.75			
588	010588	NGUYỄN HOÀNG PHÚ THỊNH	Nam	03/10/2010	9.23	9.38	9.36	9.38	9.34	8.25	10.00	9.25				7.75					43	0.0	0.5	22.55			
589	010589	PHAN QUỐC THỊNH	Nam	09/07/2010	9.5	9.61	9.61	9.64	9.59	8.50	8.00	9.50								6.75	39.5	0.0	0.0	21.08			
590	010590	TRẦN AN PHÁT THỊNH	Nam	01/08/2010	9.41	9.4	9.31	9.14	9.32	7.75	7.50	8.75	6.75								37.5	0.0	0.0	19.60			
591	010591	TRẦN LÊ SONG THỊNH	Nam	01/02/2010	8.76	8.91	9.33	9.44	9.11	8.25	6.75	9.25	5.75								35.75	0.0	0.5	20.21			
592	010592	TRẦN PHÚC THỊNH	Nam	15/11/2010	8.65	8.08	7.75	7.48	7.99	3.92	6.25	5.00							1.40		17.97	0.0	0.0	13.02	Liệt CH		

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên										ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học	Điểm UT	Điểm KK		Tổng			
593	010593	LƯƠNG PHÚC THUẬN	Nam	31/10/2010	9.51	9.5	9.39	9.41	9.45	7.75	7.00	9.25				5.50						35	0.0	0.5	20.14		
594	010594	TRẦN GIA THUẬN	Nam	15/03/2010	8.09	7.79	8.54	8.13	8.14	6.00	5.50	7.00								2.75	24	0.0	0.0	15.39			
595	010595	VÕ HÀ HỒNG THUY	Nữ	03/02/2010	9.28	9.35	9.45	9.45	9.38	8.00	8.25	8.50			4.25						33.25	0.0	0.5	20.64			
596	010596	LÊ NHÃ THUY	Nữ	26/11/2010	9.09	9	9.09	8.95	9.03	5.67	7.75	9.50							4.90		32.72	0.0	0.0	18.75			
597	010597	LÊ HUỲNH MINH THƯ	Nữ	24/02/2010	8.65	9.05	8.85	8.7	8.81	7.75	8.50	9.75							7.00		40	0.0	0.0	20.84			
598	010598	NGÔ NGUYỄN ANH THƯ	Nữ	04/10/2010	8.81	8.98	8.51	8.86	8.79	7.75	7.25	8.75							2.00		27.75	0.0	0.0	19.26	Liệt CH		
599	010599	NGUYỄN ANH THƯ	Nữ	26/01/2010	8.54	8.4	8.54	8.31	8.45	5.25	5.00	8.50							2.50		23.75	0.0	0.0	15.66			
600	010600	NGUYỄN HÀ ANH THƯ	Nữ	18/11/2010	8.7	8.84	8.68	8.61	8.71	7.00	4.75	4.00					2.00				19.75	0.0	0.0	13.64	Liệt CH		
601	010601	NGUYỄN NGỌC ANH THƯ	Nữ	16/05/2010	9.68	9.78	9.78	9.78	9.76	8.00	8.00	8.50							4.20		32.9	0.0	0.0	20.08			
602	010602	NGUYỄN NGỌC ĐAN THƯ	Nữ	06/11/2010	9.18	9.49	9.55	9.78	9.5	8.75	8.50	9.25				8.25					43	0.0	0.5	21.90			
603	010603	NGUYỄN NGỌC ĐÔNG THƯ	Nữ	04/02/2010	8.39	9.19	8.88	8.99	8.86	5.25	6.25	7.00			3.50						25.5	0.0	0.0	15.61			
604	010604	NGUYỄN THỊ ANH THƯ	Nữ	21/04/2010	9.23	8.94	9.2	8.96	9.08	5.50	7.50	7.75					6.75				34.25	0.0	0.5	17.75			
605	010605	NGUYỄN THỊ MINH THƯ	Nữ	25/11/2010	9.79	9.81	9.8	9.68	9.77	7.50	9.25	9.50		6.75							39.75	0.0	0.5	21.81			
606	010606	PHAN MINH THƯ	Nữ	15/09/2010	9.34	9.41	9.43	9.21	9.35	7.50	6.75	9.00							1.40		26.05	0.0	0.0	19.08	Liệt CH		
607	010607	TRẦN HỒNG ANH THƯ	Nữ	17/01/2010	8.53	9.24	9.29	8.93	9	8.25	7.25	6.00	6.25								34	0.0	0.0	17.75			
608	010608	TRẦN NGUYỄN MINH THƯ	Nữ	01/05/2010	9.55	9.64	9.68	9.64	9.63	8.50	8.50	8.50				7.00					39.5	0.0	0.5	21.24			
609	010609	VÕ THỊ MINH THƯ	Nữ	03/02/2010	9.45	9.36	9.18	9.33	9.33	8.00	8.25	7.75		4.50							33	0.0	0.0	19.60			
610	010610	ĐOÀN QUANG THỨC	Nam	19/09/2010	8.91	9.25	8.98	9.08	9.06	6.25	9.25	7.75			9.50						42.25	0.0	0.0	18.99			
611	010611	HỒ BÙI HUY THƯ	Nam	06/02/2009	7.9	8.21	7.58	7.79	7.87	6.58	3.00	7.50							0.90		18.88	0.0	0.0	14.32	Liệt CH		
612	010612	ĐÀO NGỌC KHÁNH THY	Nữ	10/04/2010	8.8	9.03	8.99	9.25	9.02	8.25	3.25	7.25					5.50				29.75	0.0	0.0	15.83			
613	010613	ĐẶNG SONG THY	Nữ	07/12/2010	8.58	8.53	8.93	8.94	8.75	7.25	8.25	7.50		2.50							28	0.0	0.0	18.73			
614	010614	MAI THỊ CẨM THY	Nữ	30/12/2010	7.68	8.5	8.61	8.7	8.37	6.50	6.00	5.50							0.00	18	0.0	0.0	15.11	Liệt CH			

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên									ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học	Điểm UT		Điểm KK	Tổng		
615	010615	PHAN NGUYỄN BẢO THY	Nữ	03/05/2010	8.41	8.3	8.44	8.46	8.4	5.00	6.50	6.50	4.00								26	0.0	0.0	15.12		
616	010616	TRẦN HOÀNG BẢO THY	Nữ	31/07/2010	8.88	9.1	9.06	8.8	8.96	7.50	6.25	8.00	5.75								33.25	0.0	0.0	17.91		
617	010617	LÝ THIÊN TIỀN	Nữ	27/04/2010	8.5	8.19	8.23	8.79	8.43	8.00	5.75	5.50	5.50								30.25	0.0	0.0	16.00		
618	010618	NGUYỄN NGỌC KIM TIỀN	Nữ	05/11/2010	9.13	9.09	8.68	8.15	8.76	6.25	6.00	9.00							3.50		28.25	0.0	0.0	17.50		
619	010619	TRƯƠNG CÔNG TIỀN	Nam	03/07/2010	8.09	8.91	8.79	8.51	8.58	7.00	7.25	9.25							1.90		27.3	0.0	0.0	19.02	Liệt CH	
620	010620	DƯƠNG TRUNG TÍN	Nam	20/09/2010	9.36	9.66	9.75	9.76	9.63	8.25	10.00	9.25		8.75							45	0.0	1.0	23.14		
621	010621	NGUYỄN TRUNG TÍN	Nam	29/01/2010	7.86	8.29	8.59	8.06	8.2	7.25	6.25	8.50						3.75			29.5	0.0	0.0	17.86		
622	010622	NGUYỄN ĐẶNG ĐÌNH TOÀN	Nam	14/07/2010	8.79	9.01	8.96	9.31	9.02	6.00	8.00	7.75				4.50					30.75	0.0	0.0	17.93		
623	010623	PHẠM PHÚC TOÀN	Nam	13/02/2010	8.33	8.45	8.63	8.5	8.48	8.00	6.25	6.25						3.00			26.5	0.0	0.0	16.89		
624	010624	NGÔ THUY KHÁNH TRANG	Nữ	16/04/2010	8.99	8.79	9.15	8.89	8.96	5.75	8.25	8.50	4.50								31.5	0.0	0.0	18.44		
625	010625	VÕ PHƯƠNG TRÀ	Nữ	11/05/2010	9.61	9.46	9.61	9.2	9.47	7.00	9.00	9.00		3.00							31	0.0	0.0	20.34		
626	010626	NGUYỄN BẢO TRÂM	Nữ	12/05/2010	9.39	9.23	9.13	8.99	9.19	6.75	5.75	7.25	5.00								29.75	0.0	0.0	16.58		
627	010627	NGUYỄN BUI BẢO TRÂM	Nữ	13/09/2010	9.81	9.65	9.74	9.71	9.73	8.00	9.25	9.50		8.25							43.25	0.0	0.5	22.14		
628	010628	NGUYỄN HỒNG NGỌC TRÂM	Nữ	18/02/2010	8.78	8.93	8.6	8.66	8.74	5.75	7.00	7.75			Vắng							0.0	0.0	16.97	Liệt CH	
629	010629	NGUYỄN KIỀU TRÂM	Nữ	25/10/2010	9.19	9.59	9.38	9.33	9.37	6.50	6.00	8.50			5.50						32	0.0	0.0	17.51		
630	010630	NGUYỄN LÊ THÙY TRÂM	Nữ	13/05/2010	8.73	8.85	8.54	8.73	8.71	7.00	7.00	7.75						2.25			26.25	0.0	0.0	17.84		
631	010631	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG TRÂM	Nữ	30/03/2010	9.36	9.44	9.46	9.49	9.44	7.50	8.00	10.00							8.90		43.3	0.0	0.0	20.68		
632	010632	NGUYỄN PHƯƠNG NGỌC TRÂM	Nữ	09/11/2010	9.68	9.31	9.46	9.44	9.47	7.75	9.00	9.75							5.20		36.9	0.0	0.0	21.39		
633	010633	NGUYỄN THỊ THÙY TRÂM	Nữ	08/02/2010	8.14	8.65	8.68	8.85	8.58	6.75	5.75	7.00							1.40		22.3	0.0	0.0	16.22	Liệt CH	
634	010634	TRẦN DIỆP TRÂM	Nữ	31/03/2010	9.6	9.55	9.55	9.58	9.57	8.00	7.50	9.00					7.75				40	0.0	0.0	20.02		
635	010635	TRẦN HUỖNH TRÂM	Nữ	15/02/2010	8.36	8.35	8.29	8.43	8.36	6.25	7.00	6.00			Vắng							0.0	0.0	15.98	Liệt CH	
636	010636	TRẦN NGUYỄN THÙY TRÂM	Nữ	07/03/2010	8.16	8.5	8.78	8.66	8.53	5.75	4.00	4.75					4.75				24	0.0	0.0	12.71		

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								DXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm U.T	Điểm KK	Tổng	
637	010637	VÕ TRẦN PHƯƠNG TRÂM	Nữ	29/04/2010	8.66	7.89	8.23	8.41	8.3	6.75	6.25	7.50	5.50								31.5	0.0	0.0	16.84	
638	010638	ĐẶNG NGỌC TRẦN	Nữ	02/09/2010	8.11	8.49	7.96	7.68	8.06	6.25	5.25	6.75			5.75						29.75	0.0	0.0	15.19	
639	010639	HUỖNH LÊ BẢO TRẦN	Nữ	29/03/2010	8.71	9.05	9.26	9.06	9.02	8.00	5.25	6.75				6.25					32.5	0.0	0.0	16.71	
640	010640	HUỖNH THỊ NGỌC TRẦN	Nữ	05/05/2010	8.85	9.06	9.18	9.18	9.07	5.50	7.00	6.50		3.25							25.5	0.0	0.0	16.02	
641	010641	LÂM HUYỀN TRẦN	Nữ	18/09/2010	8.49	8.16	8.49	8.38	8.38	7.00	3.00	8.50							3.10		24.7	0.0	0.0	15.46	
642	010642	LÊ HOÀNG BẢO TRẦN	Nữ	22/10/2010	9.44	9.39	9.4	9.34	9.39	7.17	7.00	9.50							7.00		37.67	0.0	0.5	19.89	
643	010643	NGÔ BẢO TRẦN	Nữ	21/11/2010	9.44	9.28	9.3	9.25	9.32	7.75	8.50	9.50					7.25				40.25	0.0	1.0	21.82	
644	010644	NGUYỄN NGỌC THẢO TRẦN	Nữ	28/02/2010	9.26	9.29	9.2	9.21	9.24	8.25	9.00	7.75		5.25							35.5	0.0	0.0	20.27	
645	010645	NGUYỄN TRẦN BẢO TRẦN	Nữ	25/08/2010	9.59	9.25	9.35	9.23	9.36	6.50	7.25	8.50			8.25						38.75	0.0	0.0	18.38	
646	010646	TẠ NGUYỄN BẢO TRẦN	Nữ	28/04/2010	9.14	9.1	8.89	9.14	9.07	8.00	9.00	9.25		4.00							34.25	0.0	0.0	21.10	
647	010647	LÝ VƯƠNG TRIỀU	Nam	14/04/2010	9.43	9.6	9.68	9.66	9.59	7.50	8.00	9.50						6.75			38.5	0.0	1.5	21.88	
648	010648	NGUYỄN TRẦN HẢI TRIỀU	Nam	14/06/2010	9.2	9.45	9.46	9.44	9.39	6.00	8.25	9.00							4.70		32.65	0.0	0.0	19.09	
649	010649	HUỖNH KIM TRIẾT	Nữ	08/08/2010	8.91	8.66	8.53	8.83	8.73	6.00	6.75	8.75		4.25							30	1.0	0.0	18.67	
650	010650	LÊ HUỖNH MINH TRIẾT	Nam	04/01/2010	8.28	8.81	9.15	9.06	8.83	6.00	7.50	8.25							2.60		26.95	0.0	0.0	17.87	
651	010651	NGUYỄN MINH TRIẾT	Nam	28/06/2010	8.5	8.63	8.79	8.99	8.73	6.50	7.25	7.50	5.00								31.25	0.0	0.0	17.49	
652	010652	TRẦN MINH TRIẾT	Nam	10/08/2010	8.66	8.89	9.16	9.26	8.99	6.75	7.25	8.25				5.25					32.75	0.0	0.0	18.27	
653	010653	TRẦN VIỄN TRIẾT	Nam	15/09/2010	9.06	9.09	8.85	8.8	8.95	5.50	6.75	8.25							6.90		34.3	0.0	0.5	17.54	
654	010654	NGUYỄN HUỖNH QUỐC TRIỆU	Nam	04/04/2010	9.19	8.75	8.73	9	8.92	7.50	8.50	8.00		7.00							38	0.0	0.0	19.48	
655	010655	PHẠM KHÁNH TRÌNH	Nam	26/01/2010	8.68	8	8.41	7.78	8.22	5.00	5.25	6.50								0.00	16.75	0.0	0.0	14.19	Liệt CH
656	010656	NGUYỄN MINH TRÍ	Nam	24/04/2010	8.54	8.83	9.14	8.96	8.87	7.75	8.25	9.25			8.00						41.25	0.0	0.5	20.84	
657	010657	NGUYỄN PHÚ TRÍ	Nam	09/04/2010	8.68	8.76	8.88	8.6	8.73	6.75	7.50	9.75			10.00						44	0.0	1.5	20.92	
658	010658	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	Nam	04/02/2010	8.61	8.73	8.89	8.1	8.58	6.75	5.75	8.50							1.60		24.2	0.0	0.0	17.27	Liệt CH

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
659	010659	LÊ HOÀI TRUNG	Nam	30/08/2010	8.06	8.03	7.86	8.21	8.04	5.75	7.00	8.25			Vắng							0.0	0.0	17.11	Liệt CH
660	010660	TRƯƠNG HIẾU TRUNG	Nam	04/03/2010	8.69	8.71	8.93	8.95	8.82	6.00	6.75	6.25				2.75					24.5	0.0	0.0	15.95	
661	010661	ĐOÀN THANH TRÚC	Nữ	09/04/2010	9.16	9.28	9.59	9.51	9.39	6.75	7.00	8.75				6.25					35	0.0	0.0	18.57	
662	010662	KHUU NHÃ TRÚC	Nữ	22/11/2010	9.41	9.43	9.26	9.23	9.33	7.75	8.25	7.50				5.75					35	0.0	0.0	19.25	
663	010663	KIỀU NHÃ TRÚC	Nữ	03/08/2010	9.48	9.59	9.66	9.63	9.59	8.75	9.00	8.75	5.75								38	0.0	0.5	21.93	
664	010664	LÂM LÝ NHÃ TRÚC	Nữ	25/01/2010	7.98	7.31	8.21	7.66	7.79	4.25	4.50	6.50					3.50				22.25	0.0	0.0	13.01	
665	010665	LÊ HỒ THANH TRÚC	Nữ	20/02/2010	9.53	9.21	9.44	9.21	9.35	7.50	8.00	9.50							7.80		40.6	0.0	0.5	20.81	
666	010666	LƯƠNG TRẦN THANH TRÚC	Nữ	17/06/2010	8.83	8.3	8.56	8.25	8.49	6.75	7.25	8.75							3.00		28.75	0.0	0.0	18.47	
667	010667	NGUYỄN HUỲNH THANH TRÚC	Nữ	04/02/2010	9.55	9.69	9.54	9.4	9.55	8.75	9.00	9.75							7.10		41.7	0.0	0.5	22.62	
668	010668	NGUYỄN PHƯƠNG TRÚC	Nữ	01/04/2010	8.54	8.66	8.93	9.1	8.81	7.75	8.00	9.50						2.50		30.25	0.0	0.0	20.32		
669	010669	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	Nữ	27/12/2010	9.06	8.85	9.29	9.1	9.08	7.00	6.50	7.00		2.75							26	0.0	0.0	17.07	
670	010670	NGUYỄN TRẦN THANH TRÚC	Nữ	05/04/2010	8.74	8.84	8.69	9.14	8.85	7.25	6.00	8.25	5.00								31.5	0.0	0.0	17.71	
671	010671	PHẠM THANH TRÚC	Nữ	01/06/2010	8.58	8.73	8.43	8.75	8.62	7.00	3.00	7.75	4.75								27.25	0.0	0.0	15.01	
672	010672	TRẦN THANH TRÚC	Nữ	16/01/2010	9.25	9.28	9.38	9.01	9.23	7.00	7.25	8.25							5.00	32.5	0.0	0.0	18.52		
673	010673	TRẦN THANH TRÚC	Nữ	25/10/2010	9.01	8.86	8.76	8.36	8.75	6.25	5.75	8.00					7.00			34	0.0	0.0	16.63		
674	010674	TRỊNH THỦY TRÚC	Nữ	23/03/2010	8.9	8.86	9.1	8.85	8.93	7.75	5.00	7.00	5.50							30.75	0.0	1.0	17.50		
675	010675	HỒ TẤN TRƯỜNG	Nam	10/11/2010	7.94	8.26	8.1	7.79	8.02	6.75	5.50	6.25			Vắng						0.0	0.0	15.36	Liệt CH	
676	010676	NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	09/09/2010	9.46	9.43	9.39	9.54	9.46	7.50	8.00	9.75							8.50	42.25	0.0	1.0	21.51		
677	010677	NGUYỄN THANH TUẤN	Nam	03/01/2010	9.31	9.48	9.31	9.43	9.38	6.50	9.00	8.75		7.00						38.25	0.0	0.0	19.79		
678	010678	NGUYỄN THIỀU ANH TUẤN	Nam	18/05/2010	8.19	8.6	8.64	8.6	8.51	6.75	4.25	8.25							0.00	19.25	0.0	0.0	16.03	Liệt CH	
679	010679	PHẠM NGUYỄN ANH TUẤN	Nam	13/01/2010	8.64	8.6	8.7	8.8	8.69	6.75	8.25	8.00		4.75						32.5	0.0	0.0	18.71		
680	010680	TRẦN LÊ THANH TUẤN	Nam	08/09/2010	9.06	9.43	9.46	9.36	9.33	6.00	7.75	9.25							3.40	29.8	0.0	0.5	19.40		

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên										ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học	Điểm UT	Điểm KK		Tổng			
681	010681	VÕ PHAN HOÀNG TUẤN	Nam	08/04/2010	8.65	8.64	8.61	8.51	8.6	4.75	7.25	6.75		3.00							24.75	0.0	0.0	15.71			
682	010682	BÙI GIA TƯỜNG	Nam	15/07/2010	8.91	8.64	9.18	8.69	8.86	5.75	6.25	9.00		2.25							25.5	0.0	0.0	17.36			
683	010683	NGUYỄN NGỌC CÁT TƯỜNG	Nữ	23/08/2010	8.84	8.93	9.01	8.86	8.91	7.25	4.75	8.75						2.70		26.15	0.0	0.0	17.20				
684	010684	PHẠM GIA TƯỜNG	Nam	10/12/2010	7.6	8.18	8.04	8	7.96	6.00	6.00	5.00							Vắng		0.0	0.0	14.29	Liệt CH			
685	010685	THẠCH GIA CÁT TƯỜNG	Nữ	11/11/2010	7.65	8.74	9.03	9.21	8.66	6.75	6.75	9.75						1.10		25.45	0.0	0.0	18.87	Liệt CH			
686	010686	ĐINH THỊ PHƯƠNG UYÊN	Nữ	05/07/2010	9.15	8.84	8.83	9.15	8.99	4.75	6.50	9.00						2.10		24.45	0.0	0.0	16.87				
687	010687	LẠI ĐAN UYÊN	Nữ	02/02/2010	9.4	9.15	9.04	8.98	9.14	6.25	6.50	6.25					6.25			31.5	0.0	0.0	16.04				
688	010688	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	Nữ	02/02/2010	9.16	9.14	9.3	8.84	9.11	7.75	5.75	8.00	5.25							32	0.0	0.0	17.78				
689	010689	NGUYỄN ĐÌNH MINH UYÊN	Nữ	07/09/2010	8.69	8.71	8.76	8.26	8.61	6.75	5.75	7.00							1.80		23.1	0.0	0.0	16.23	Liệt CH		
690	010690	NGUYỄN HUỲNH NGỌC UYÊN	Nữ	11/01/2010	9.74	9.73	9.61	9.05	9.53	8.50	7.25	7.00	5.00							32.75	0.0	0.0	18.78				
691	010691	NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	Nữ	28/02/2010	7.33	7.99	8.33	8.48	8.03	6.50	6.00	2.75	4.25							23.75	0.0	0.0	13.08				
692	010692	NGUYỄN VŨ MINH UYÊN	Nữ	18/01/2010	8.9	8.96	9.21	8.98	9.01	7.50	7.75	8.25	5.50							34.5	0.0	0.0	19.15				
693	010693	PHẠM BẢO UYÊN	Nữ	03/11/2010	8.46	8.1	8.24	8.65	8.36	6.25	6.50	5.50						2.50		23.25	0.0	0.0	15.28				
694	010694	VÕ KIỀU UYÊN	Nữ	01/11/2010	9.23	9.54	9.35	9.53	9.41	6.50	8.75	9.75							4.60		34.2	0.0	0.0	20.32			
695	010695	NGÔ NGỌC UYÊN	Nữ	09/01/2010	9.48	9.8	9.74	9.74	9.69	8.25	6.50	8.75							3.10		29.7	0.0	0.0	19.36			
696	010696	NGUYỄN KHÁNH VÂN	Nữ	22/07/2010	9.34	9.03	8.85	9.21	9.11	6.75	4.75	7.00	4.25							27	0.0	0.0	15.68				
697	010697	NGUYỄN NGỌC KHÁNH VÂN	Nữ	08/12/2010	9.15	8.93	9.05	8.88	9	7.50	6.25	8.25							3.70		29.4	0.0	0.0	18.10			
698	010698	NGUYỄN NGỌC KHÁNH VÂN	Nữ	13/01/2010	9.46	9.5	9.55	9.49	9.5	8.00	8.50	9.75							7.30		40.85	0.0	0.0	21.23			
699	010699	BIỆN NHẬT VI	Nữ	19/04/2010	8.03	8.39	8.71	8.53	8.42	7.00	5.00	8.75							3.10		26.95	0.0	0.0	17.05			
700	010700	LÊ TRẦN PHƯƠNG VI	Nữ	27/06/2010	8.81	8.7	8.65	8.74	8.73	7.00	9.00	8.75		6.50							37.75	0.0	0.0	19.94			
701	010701	HOÀNG QUỐC VIỆT	Nam	12/09/2010	8.96	9.36	9.48	9.28	9.27	5.50	10.00	9.00		7.50							39.5	0.0	1.5	21.43			
702	010702	NGUYỄN HOÀNG VIỆT	Nam	03/03/2010	9.04	8.84	8.83	8.65	8.84	4.75	6.00	6.50		2.25							21.75	0.0	0.0	14.73			

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên									ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học	Điểm UT		Điểm KK	Tổng		
703	010703	VÕ HOÀNG GIA VIỆT	Nam	25/04/2010	9.08	8.59	8.93	9.24	8.96	8.75	5.75	5.75					3.25				26.75	0.0	0.0	16.86		
704	010704	HỒ SỸ VINH	Nam	03/01/2010	8.31	9	9.06	8.6	8.74	7.00	6.75	8.75							4.00		30.5	0.0	0.0	18.37		
705	010705	LÊ QUỐC VINH	Nam	07/01/2010	8.65	8.29	7.36	7.44	7.94	6.00	3.25	8.75							1.80		21.6	0.0	0.0	14.98	Liệt CH	
706	010706	LÊ THẾ VINH	Nam	22/09/2010	7.5	7.76	8.43	8.71	8.1	8.50	5.75	5.25						1.50			22.5	0.0	0.0	16.08	Liệt CH	
707	010707	NGUYỄN QUANG VINH	Nam	13/11/2010	8.51	8.55	8.76	8.94	8.69	7.00	7.25	9.00							3.00		29.25	0.0	0.0	18.88		
708	010708	NGUYỄN QUANG VINH	Nam	29/03/2010	8.21	7.81	8.35	8.55	8.23	7.00	8.75	9.75		6.50							38.5	0.0	0.0	20.32		
709	010709	TRẦN QUANG VINH	Nam	23/03/2010	9	9.2	9.18	9.24	9.16	7.50	9.00	9.00							3.90		33.3	0.0	0.0	20.60		
710	010710	TRẦN QUỐC VINH	Nam	25/09/2010	9.18	8.95	8.55	8.88	8.89	8.25	6.25	7.00	6.50								34.5	0.0	0.0	17.72		
711	010711	TRƯƠNG THẾ VINH	Nam	10/04/2010	8.71	8.46	8.31	8.74	8.56	6.75	5.25	5.25						2.00			21.25	0.0	0.0	14.64	Liệt CH	
712	010712	NGUYỄN NHẬT VƯƠNG	Nam	29/07/2010	8.65	8.05	8.59	8.86	8.54	6.33	6.00	9.00							3.50		28.33	0.0	0.5	17.99		
713	010713	ĐẶNG NGỌC THẢO VY	Nữ	30/07/2010	8.6	8.89	8.38	8.35	8.56	7.75	7.00	6.75					4.00				29.5	0.0	0.0	17.62		
714	010714	ĐỖ NGỌC TƯỜNG VY	Nữ	28/10/2010	7.7	7.93	8.65	8.56	8.21	7.00	5.50	6.50	4.25								27.5	0.0	0.0	15.76		
715	010715	ĐỖ NỮ TƯỜNG VY	Nữ	22/01/2010	9.49	9.7	9.74	9.36	9.57	5.75	7.25	8.75							2.60		26.95	0.0	0.0	18.10		
716	010716	ĐỖ THẢO VY	Nữ	17/11/2010	9.44	9.51	9.26	9.55	9.44	8.25	9.25	8.75		5.00							36.25	0.0	0.0	21.21		
717	010717	HUỖNH HẢI VY	Nữ	04/03/2010	9.1	8.56	8.91	8.93	8.88	7.75	9.00	8.00		4.00							32.75	0.0	0.0	19.99		
718	010718	HUỖNH KHÁNH VY	Nữ	20/06/2010	8.46	8.34	8.29	8.29	8.35	8.50	6.25	8.25	4.25								31.5	0.0	0.0	18.61		
719	010719	LÊ NGUYỄN KHÁNH VY	Nữ	05/08/2010	8.59	8.71	8.98	8.49	8.69	4.50	5.25	7.25							7.50	32	0.0	0.0	14.51			
720	010720	NGÔ NGỌC THẢO VY	Nữ	18/01/2010	8.71	8.86	8.78	8.84	8.8	5.25	6.50	8.75							3.50		27.5	0.0	0.0	16.99		
721	010721	NGÔ PHƯƠNG VY	Nữ	09/04/2010	8.58	8.76	8.38	8.28	8.5	7.00	6.00	5.75	4.50								27.75	0.0	0.0	15.68		
722	010722	NGÔ TRẦN TRÚC VY	Nữ	05/10/2010	7.86	8.16	8.14	8.63	8.2	5.75	8.00	7.25						1.00			23	0.0	0.0	17.16	Liệt CH	
723	010723	NGUYỄN HẠNH VY	Nữ	26/09/2010	8.93	8.76	8.76	8.69	8.79	8.25	7.00	9.25							2.20		28.9	0.0	0.0	19.79		
724	010724	NGUYỄN NGỌC BẢO VY	Nữ	26/08/2010	9.01	9.23	9.3	9.29	9.21	7.25	8.75	7.50	5.25								34	0.0	0.0	19.21		

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên									ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học	Điểm UT		Điểm KK	Tổng		
725	010725	NGUYỄN NGỌC TƯỜNG VY	Nữ	12/07/2010	8.33	8.68	8.89	9.09	8.75	7.75	6.25	5.75	6.00									31.75	0.0	0.0	16.45	
726	010726	NGUYỄN PHƯƠNG VY	Nữ	06/06/2010	8.15	8.13	8.19	8.25	8.18	5.75	6.25	5.75							1.50		20.75	0.0	0.0	14.88	Liệt CH	
727	010727	NGUYỄN PHƯƠNG VY	Nữ	16/02/2010	8.68	8.39	9.35	9.09	8.88	7.25	7.50	9.50							6.30		36.85	0.0	0.0	19.64		
728	010728	NGUYỄN THẢO VY	Nữ	22/04/2010	8.15	8.46	8.5	8.76	8.47	8.00	6.00	8.50							2.00		26.5	0.0	0.0	18.29	Liệt CH	
729	010729	NGUYỄN TRẦN HIẾU VY	Nữ	06/02/2010	9.56	9.6	9.64	9.41	9.55	7.75	6.25	9.25	5.25								33.75	0.0	0.0	19.14		
730	010730	NGUYỄN TRỊNH THẢO VY	Nữ	08/03/2010	8.74	8.58	8.86	8.81	8.75	8.00	7.00	7.75		5.50							33.75	0.0	0.0	18.55		
731	010731	PHAN NGỌC THẢO VY	Nữ	27/06/2010	8.38	8.8	8.98	8.88	8.76	6.50	7.75	6.50						2.50			25.75	0.0	0.0	17.15		
732	010732	PHAN PHƯƠNG THẢO VY	Nữ	12/10/2010	9.56	9.53	9.55	9.6	9.56	8.75	7.50	9.00	6.00								37.25	0.0	0.0	20.54		
733	010733	PHAN THỊ YẾN VY	Nữ	10/06/2010	8.4	8.61	8.75	8.16	8.48	6.50	5.00	5.00	3.75								24	0.0	0.0	14.09		
734	010734	PHẠM NGỌC PHƯƠNG VY	Nữ	08/01/2010	9.59	9.61	9.51	9.08	9.45	8.00	4.75	7.75	4.50								29.5	0.0	0.5	17.69		
735	010735	TÔ NGỌC VY	Nữ	16/12/2010	8.81	8.63	8.86	8.56	8.72	8.00	6.25	6.25					2.25				25	0.0	0.0	16.97		
736	010736	TRẦN THẢO VY	Nữ	14/01/2010	8.55	8.35	8.39	8.71	8.5	6.75	6.25	7.25					4.00				28.25	0.0	0.0	16.73		
737	010737	TRẦN THẢO VY	Nữ	30/07/2010	8.34	8.45	8.71	8.58	8.52	6.00	5.25	7.00				1.50					21.25	0.0	0.0	15.33	Liệt CH	
738	010738	VÕ NGỌC BẢO VY	Nữ	25/05/2010	8.85	8.84	8.75	8.98	8.86	7.25	8.00	8.25		4.25							32	0.0	0.0	19.11		
739	010739	VÕ NGUYỄN PHƯƠNG VY	Nữ	14/01/2010	9.33	9.46	9.58	9.45	9.46	7.25	8.75	7.50		6.25							36	0.0	0.0	19.29		
740	010740	VÕ THỊ PHƯƠNG VY	Nữ	13/09/2010	9.51	9.33	9.35	9.19	9.35	7.25	7.00	7.50								5.25	32.25	0.0	0.0	18.03		
741	010741	VÕ TƯỜNG VY	Nữ	05/10/2010	9.21	9.3	9.4	9.45	9.34	7.25	8.00	7.75	4.75								32.5	0.0	0.0	18.90		
742	010742	LÊ VỸ	Nam	28/05/2010	8.58	8.58	8.73	8.51	8.6	8.00	4.50	7.50	5.25								30.5	0.0	0.0	16.58		
743	010743	NGUYỄN TRẦN BẢO XUÂN	Nữ	09/02/2010	9.5	9.19	9.19	9.31	9.3	8.25	5.25	9.00	6.25								35	0.0	0.0	18.54		
744	010744	BÙI HOÀNG KIM YẾN	Nữ	04/05/2010	7.36	7.68	7.76	7.65	7.61	5.75	4.25	6.50					4.50				25.5	0.0	0.0	13.83		
745	010745	LÊ KIM YẾN	Nữ	16/06/2010	9.03	9.01	8.76	8.99	8.95	8.50	6.50	7.00	5.75								33.5	0.0	0.5	18.59		
746	010746	NGÔ THỊ HOÀNG YẾN	Nữ	17/02/2010	8.51	8.8	8.63	8.85	8.7	6.25	5.75	8.50							1.90		24.3	0.0	0.0	16.96	Liệt CH	

BẢNG GHI ĐIỂM THI (THEO SỐ BÁO DANH)
HỘI ĐỒNG COI THI: TRƯỜNG THPT CHUYÊN HOÀNG LÊ KHA

STT	SBD	Họ Tên	GT	Ngày sinh	Điểm trung bình cả năm					ĐT các môn KC			Điểm thi các môn chuyên								ĐXT CH	Điểm xét KC			Ghi chú
					6	7	8	9	ĐBQ	Ngữ văn	Toán	Tiếng Anh	Ngữ văn	Toán	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Tiếng Anh	Tin học		Điểm UT	Điểm KK	Tổng	
747	010747	TRẦN NGUYỄN NGỌC YẾN	Nữ	10/01/2010	9.1	9.31	9.41	9.29	9.28	7.00	8.00	8.50	4.50								32.5	0.0	0.0	19.23	
748	010748	NGUYỄN NGỌC NHƯ Ý	Nữ	03/11/2010	8.46	8.69	8.5	9	8.66	7.25	6.50	9.00				7.75					38.25	0.0	0.0	18.52	
749	010749	THẠCH PHƯỚC NHƯ Ý	Nữ	11/11/2010	7.96	8.53	8.7	9.14	8.58	6.00	7.25	7.75					4.50				30	0.0	0.0	17.27	

Danh sách này có 749 thí sinh/

Cán bộ in

(Signature)
Đào Ngọc Linh

Cán bộ soát điểm

(Signature)
Võ Thuý Trang

Tây Ninh, ngày 14 tháng 06 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG CHẤM THI



(Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo)

Phan Minh Tùng